

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

**Uông Bí, tháng 3 năm 2020**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**  
**Năm báo cáo: 2020**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

- Tên giao dịch nước ngoài:

VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101877

- Vốn điều lệ: 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 493.568.897.294 (bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín bảy nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

- Địa chỉ: Số 969 Đường Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 0203.3853.104 fax: 0203.3853120

- Website: <http://vangdanhcoal.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TVD

- Quá trình hình thành và phát triển

+ Tiền thân CTCP Than Vàng Danh -Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

+ Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.

+ Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.

+ Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007.

+ Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận vận



tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của TKV, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc –TKV theo giá bán nội bộ do TKV quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do TKV thực hiện.

+ Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty than Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.

+ Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

+ Ngày 01/02/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng;

+ Ngày 22/6/2012, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 04/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 30/12/2014, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 21/07/2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

- Ngày 29/08/2016, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

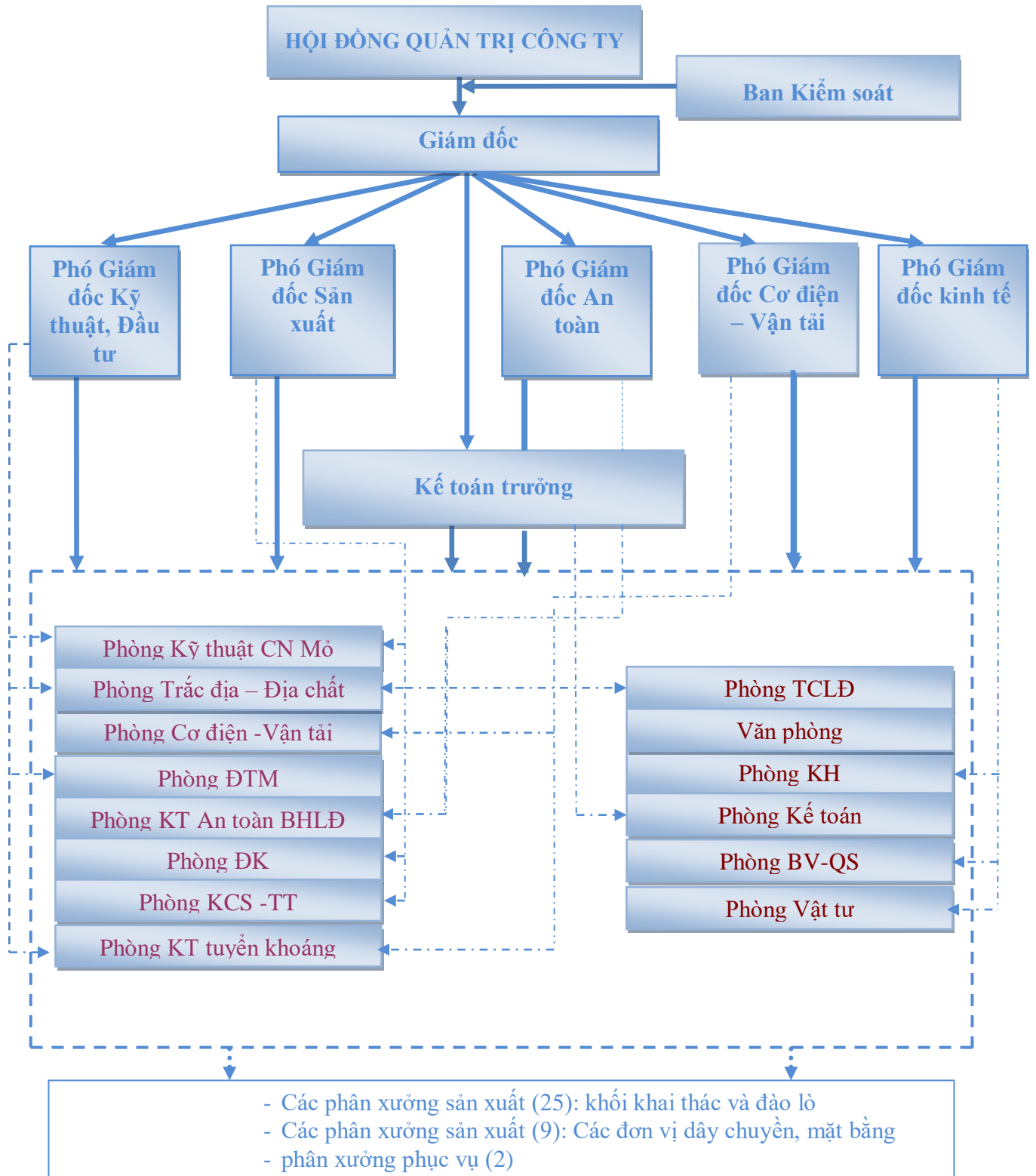
- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than bùn;

b) Địa bàn kinh doanh: Phường Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

## **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

a) Mô hình quản trị



- Chỉ đạo trực tuyến
- Chỉ đạo trực tiếp
- Chỉ đạo gián tiếp



- Cơ cấu bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

b) Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm).

c) Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

d) Các đơn vị thuộc Công ty:

Công ty có: 14 phòng ban đơn vị chức năng, 25 phân xưởng khai thác và đào lò, 9 phân xưởng dây chuyền và mặt bằng, 02 đơn vị phục vụ.

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2020 là 5.484 người

#### **4. Định hướng phát triển công ty**

##### **4.1. Về tổng quan ngành than Việt Nam**

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

*"Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hằng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng giữa Tập đoàn và Công ty".*

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với TKV, thì TVD là một đơn vị đứng đầu TKV về sản lượng khai thác than hầm lò.

**4.2. Định hướng phát triển bền vững ngành than Việt Nam gắn với đảm bảo an ninh năng lượng**

##### **4.2.1. Dự báo nhu cầu than**

Theo dự báo trong Quy hoạch điều chỉnh “Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030” (phê duyệt theo Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày



14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ - sau đây viết tắt là QH 403/2016) nhu cầu than của nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng cao, cụ thể là (triệu tấn): đến năm 2020: 86,4; năm 2025: 121,5; năm 2030: 156,6; trong đó nhu cầu than cho sản xuất điện là: năm 2020: 64,1; năm 2025: 96,5; năm 2030: 131,1.

Theo cập nhật mới nhu cầu than của nền kinh tế quốc dân sẽ giảm so với QH403/2016 nêu trên, cụ thể là (triệu tấn): đến năm 2020: 81,3; năm 2025: 110,9; năm 2030: 144,7 và 2035: 153,1; trong đó nhu cầu than cho sản xuất điện là: năm 2020: 59,5; năm 2025: 86,0; năm 2030: 119,4 và năm 2035: 127,5.

Nhu cầu than gia tăng nêu trên của nền kinh tế nói chung và cho sản xuất điện nói riêng là cần thiết và hoàn toàn có thể chấp nhận được xét trên mọi phương diện: nhu cầu điện, mức sử dụng than, vai trò của than trong đảm bảo an ninh năng lượng và mức phát thải khí nhà kính (CO<sub>2</sub>) của nước ta cũng như sự phù hợp với xu thế phát triển than trên thế giới. Chẳng hạn, đến 2017 sản lượng điện bình quân đầu người của Việt Nam mới chỉ đạt 2.029 kWh, bằng 59,8% bình quân đầu người của thế giới và rất thấp so với các nước công nghiệp phát triển; trong đó sản lượng điện than tính theo đầu người chỉ là 793 kWh, bằng 61,5% bình quân đầu người của thế giới (1.290 kWh) và rất thấp so bình quân đầu người của nhiều nước như: Úc (6.494), Đài Loan (5.402), Hàn Quốc (5.144), Mỹ (4.038), Nam Phi (3.961), Ka-dắc-xtan (3.572), Ba Lan (3.492), Trung Quốc (3.145), LB Đức (2.915), Nhật Bản (2.703), Ma-lai-xia (2.294). Hoặc sản lượng tiêu thụ than của Việt Nam đến 2017 chỉ chiếm 0,8% tổng tiêu thụ than của thế giới, bằng 49,3% của Indonesia; 30,6% của Nga; 1,5% của Trung Quốc; 8,5% của Mỹ; 23,4% của Nhật Bản; 71,6% của Đài Loan; 32,7% của Hàn Quốc (mặc dù 3 nước cuối có nguồn than trong nước rất ít), v.v. Nếu so bình quân đầu người, thì bình quân tiêu thụ than đầu người của Việt Nam năm 2017 chỉ bằng 54% của thế giới; 47,5% của châu Á-TBD; 47,5% của Nga; 29,7% của Mỹ; 22,1% của Trung Quốc; 46,8% của Malaixia; 17,9% của Hàn Quốc; 31,7% của Nhật Bản; chỉ cao hơn Thái Lan 8,6%, v.v. [1]. Hoặc đến năm 2017 Việt Nam có tổng phát thải CO<sub>2</sub> từ ngành năng lượng chỉ chiếm 0,6% tổng phát thải CO<sub>2</sub> toàn thế giới; tính theo bình quân đầu người thì chỉ bằng 45,3% bình quân đầu người của thế giới, 30,2% của Trung Quốc, 44,5% của Thái Lan, 24,8% của Malaixia, 15,2% của Hàn Quốc, 22,1% của Nhật Bản, 21,9% của Đức, 12,9% của Mỹ [1].

Đến năm 2030 nhu cầu than của Việt Nam được dự báo tương đương khoảng 80,4 triệu TOE (tấn dầu tiêu chuẩn), bình quân đầu người khoảng 0,77 TOE/người (tương ứng với dân số khi đó được dự báo là 104 triệu người).

Theo dự báo trong Kịch bản thông thường của JEEI Outlook 2018 (tháng 10/2017) thì đến năm 2030 nhu cầu than bình quân đầu người của thế giới (TOE/người) là: 0,5; trong đó của Trung Quốc: 1,48; Nhật Bản: 0,93; Hàn Quốc: 1,74; Đài Loan: 1,75; Malaixia: 0,86; Thái Lan: 0,35; Mỹ: 0,78; Úc: 1,18. Như vậy, so với bình quân đầu người của thế giới thì nhu cầu than của Việt Nam đến năm 2030 cao hơn, song so với nhiều nước vẫn còn thấp hơn nhiều, nhất là so với Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Nhật Bản và một số nước giàu tài nguyên than.

#### 4.2.2. Định hướng phát triển khai thác than trong nước.

Theo dự báo trong QH 403/2016, sản lượng than thương phẩm trong giai đoạn đến năm 2030 dự kiến là (triệu tấn): năm 2020: 47-50; năm 2025: 51-54; năm 2030: 55-57.

Căn cứ vào thực trạng tài nguyên, trữ lượng than đã được thăm dò còn lại, sản lượng than thương phẩm sản xuất trong nước theo quy hoạch đã được cập nhật mới như sau (triệu tấn):



năm 2020: 44; năm 2025: 45; năm 2030: 53 và năm 2035: 55 triệu tấn. Chi tiết như sau (ngàn tấn):

Để đạt được mức sản lượng than dự kiến nêu trên, theo QH403/2016 từ năm 2016 đến 2030 toàn ngành Than cần tổng nhu cầu vốn đầu tư là 269.006 tỷ đồng, bình quân 17.934 tỷ đồng/năm. Với tình hình giá thành than ngày càng tăng cao và năng lực tài chính của doanh nghiệp còn hạn hẹp, trong thời gian tới ngành Than không những phải đối mặt với nguy cơ bị lỗ mà việc huy động vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sẽ vô cùng khó khăn.

#### 4.2.3. Cân đối cung cầu than trong nước và nhu cầu nhập khẩu than

##### a) Cân đối cung cầu than:

Nguyên tắc cân đối: Việc cân đối than cho các hộ tiêu thụ trong nước thực hiện theo nguyên tắc sau: Ưu tiên cấp tối đa than cho sản xuất điện (bao gồm các chủng loại than cám 4b, cám 5, cám 6, cám 7); sản lượng than còn lại cân đối cho các hộ theo thứ tự ưu tiên là: phân bón, hóa chất, xi măng, các hộ khác. Riêng luyện kim sử dụng than cốc nên cân đối hết các nguồn than cốc trong nước sản xuất được cho luyện kim, còn thiếu sẽ nhập khẩu.

Theo tinh thần đó, trong tổng số sản lượng than thương phẩm sản xuất, than đủ tiêu chuẩn để cấp cho sản xuất điện chiếm khoảng 80%, cụ thể là năm 2020 khoảng 35 triệu tấn, năm 2025: 36,3 triệu tấn, năm 2030: 39,8 triệu tấn và năm 2035: 39,5 triệu tấn.

Như vậy để đáp ứng nhu cầu than cho sản xuất điện, Việt Nam phải nhập khẩu than cho điện khoảng 25 triệu tấn vào năm 2020; khoảng 50 triệu tấn vào năm 2025 (trong đó, các NMNĐ BOT tự thu xếp khoảng 25 triệu tấn); khoảng 80 triệu tấn vào năm 2030 (trong đó, các NMNĐ BOT tự thu xếp khoảng 40 triệu tấn) và khoảng 88 triệu tấn vào năm 2035 (trong đó, các NMNĐ BOT tự thu xếp khoảng 43 triệu tấn). Như vậy, từ năm 2020 trở đi việc phát triển nhiệt điện than phụ thuộc vào việc thu xếp nguồn than nhập khẩu.

\* Phân bón, hóa chất: Khả năng đáp ứng than cho ngành phân bón - hoá chất đạt trung bình khoảng 3,03.4 triệu tấn/năm (đạt khoảng 70% so với nhu cầu).

\* Xi măng: Từ năm 2019, trở đi sẽ thiếu than cho xi măng khoảng từ 3 đến 4,5 triệu tấn/năm, bằng khoảng 65% so với nhu cầu than cho xi măng.

\* Luyện kim: Chủ yếu sử dụng than cốc - là chủng loại than trong nước sản xuất được rất hạn chế, không đủ để cung cấp. Hàng năm, ngành thép vẫn phải nhập khẩu than cốc với khối lượng 4,0 tới 7,0 triệu tấn/năm. Trong những năm tới, khi nhu cầu cho sản xuất gang tăng cao, cần thiết phải tìm thị trường để nhập khẩu lâu dài.

\* Các hộ khác: Khả năng cung cấp than chỉ đạt khoảng 1,0÷3,0 triệu tấn/năm, sẽ thiếu khoảng 4,0÷5,0 triệu tấn/năm, cần có cơ chế khuyến khích các hộ này chuyển sang sử dụng các dạng năng lượng khác.

##### b) Định hướng nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài

Lựa chọn nguồn cung cấp than: Trước mắt và trung hạn là thị trường than Indonesia và Úc. Trong dài hạn, ngoài thị trường Úc cần tập trung mở rộng sang thị trường Nga, Nam Phi và một số thị trường tiềm năng khác như Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Hoa Kỳ, Côlômbia,...

Giải pháp đảm bảo nguồn cung: Mục tiêu lớn nhất của nhập khẩu than cho sản xuất nhiệt điện là đảm bảo được nguồn cung ổn định trong dài hạn (theo vòng đời nhà máy điện) với giá cạnh tranh. Để thực hiện được mục tiêu đó cần phải triển khai nhiều giải pháp đồng thời đảm



bảo nguồn cung như sau: Đa dạng hoá nguồn cung; Đầu tư chiếm lĩnh thị trường đảm bảo thị phần chắc chắn, ổn định.

Để có nguồn than ổn định phải đầu tư mua mỏ ở nước ngoài. Kinh nghiệm của các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ... đã đầu tư mua mỏ ở các nước khu vực Châu Á-TBD từ hàng chục năm nay. Đây là dạng đầu tư mạo hiểm và nhiều rủi ro cần có chiến lược bài bản và Chính phủ phải có sự hỗ trợ thích đáng bằng các hình thức thích hợp từ cơ chế chính sách, hỗ trợ đầu tư, hợp tác quốc tế, đường lối ngoại giao năng lượng, v.v.

Theo kinh nghiệm nhập khẩu của các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc (nhập khẩu hàng năm từ 120÷180 triệu tấn than) thì tỷ lệ giữa việc nhập khẩu than từ đầu tư (bao gồm cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp) và nhập khẩu than theo hợp đồng thương mại khoảng 50/50. Vì vậy, để đảm bảo nguồn than cung cấp lâu dài và ổn định cho các NMNĐ than, việc nhập khẩu than cần thiết phải gắn liền với đầu tư khai thác mỏ than ở nước ngoài. Để đạt được mục tiêu này, trong ngắn và trung hạn cần tăng cường tìm kiếm mỏ để đầu tư tạo nguồn than nhập khẩu từ các nước như Ấn Độ, Úc,...; về dài hạn cần mở rộng sang khu vực Viễn Đông, miền Nam Liên bang Nga, Ukraina, v.v. Trong quá trình đầu tư cần đa dạng hóa các hình thức như: Đầu tư các mỏ mới hoặc mua lại mỏ để thăm dò, khai thác; mua cổ phần của các công ty đang khai thác và xuất khẩu để giành quyền mua lượng than tương ứng với tỷ lệ cổ phần đầu tư. Đối với việc mua theo hợp đồng thương mại để đảm bảo cạnh tranh và tránh rủi ro cần đa dạng các hình thức hợp đồng nhập khẩu than như: Hợp đồng dài hạn, hợp đồng theo năm hay hợp đồng theo từng chuyến với tỷ lệ từng loại than phù hợp.

Về tổ chức nhập khẩu than: Kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc thì tập trung chủ yếu vào các đơn vị có tiềm lực tài chính, có cơ sở hạ tầng bến cảng, kho bãi đảm bảo môi trường, trong đó bao gồm các đơn vị tiềm lực lớn như TKV, EVN, PVN, TCT Đông Bắc và các chủ đầu tư NMĐ, NM xi măng lớn và các đơn vị kinh doanh thương mại đáp ứng các điều kiện về kinh doanh than.

#### 4.2.4. Cơ chế, chính sách và giải pháp thực hiện phát triển bền vững ngành than Việt Nam

##### Về khai thác than trong nước

Mục tiêu: Đảm bảo tăng trưởng ổn định và giá thành hợp lý nhằm nâng cao tính tự chủ trong việc cung cấp than cho sản xuất điện gắn với đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

##### a) Đối với nhà nước

##### a1) Về nâng cao năng lực và thúc đẩy khai thác than gắn với BVMT.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch trên cơ sở đổi mới tư duy, cách tiếp cận và phương pháp xây dựng quy hoạch than và quy hoạch các phân ngành năng lượng phù hợp với nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng.

- Chính phủ quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương liên quan khẩn trương khắc phục các vướng mắc để đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác theo tinh thần giảm điều kiện kinh doanh và tăng cường hậu kiểm; khắc phục những bất cập, chông chéo trong một số quy hoạch của địa phương gây cản trở đối với việc thực hiện quy hoạch than, nhất là tại Quảng Ninh nhằm tạo điều kiện triển khai kịp thời các hoạt động thăm dò, khai thác phần tài nguyên, trữ lượng than đang bị vướng các quy hoạch địa phương.





- Để nắm chắc tài nguyên than (thuộc sở hữu Nhà nước) làm cơ sở cho việc lập quy hoạch một cách tin cậy trong bối cảnh đầu tư cho thăm dò có quá nhiều rủi ro, Nhà nước cần tăng cường đầu tư thăm dò từ nguồn vốn NSNN và/hoặc có chính sách hỗ trợ thích hợp cho doanh nghiệp đẩy mạnh công tác thăm dò than.

- Nâng cao chất lượng cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh than theo đúng quy hoạch than đã phê duyệt và quy định của pháp luật.

- Tổ chức sản xuất than nên duy trì hình thức nhóm công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con để tạo điều kiện điều tiết giữa mỏ thuận lợi và mỏ khó khăn nhằm duy trì sản lượng, ổn định giá, đảm bảo an sinh xã hội và khai thác tận thu tài nguyên than.

- Nhà nước cần kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách tiền lương, chăm sóc sức khỏe, phúc lợi xã hội, nhà ở, bảo hiểm để thu hút lao động cho các mỏ than hầm lò.

- Nhà nước xem xét giảm thuế, phí một cách hợp lý phù hợp với đặc điểm của khai thác than, vừa để tạo điều kiện cho ngành Than có lợi nhuận đủ trích lập quỹ đầu tư phát triển, vừa khuyến khích khai thác tận thu tối đa tài nguyên theo đúng chính sách về khai thác tài nguyên khoáng sản. Trước hết, Nhà nước cần bỏ khoản tiền cấp quyền khai thác vì thực chất khoản thu này trùng với thuế tài nguyên. Tiếp theo, cần xem xét giảm thuế tài nguyên xuống mức tối thiểu để khuyến khích khai thác tận thu tài nguyên, cụ thể đối với than hầm lò là 4% và than lộ thiên là 6%.

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 26/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động SXKD than.

- Cho phép ngành Than xuất khẩu một cách ổn định, lâu dài một số loại than không phụ thuộc vào hạn ngạch mà trong nước không hoặc có nhu cầu thấp theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả kinh tế và ưu tiên đáp ứng nhu cầu than trong nước khi cần thiết.

- Để đối phó với gián đoạn nguồn cung than, nhất là than nhập khẩu do các nguyên nhân thị trường và phi thị trường (như tác động của biến đổi khí hậu, biến động chính trị - xã hội, trừng phạt kinh tế, v.v.), Nhà nước cần thiết lập Dự trữ quốc gia về than để cung cấp than khẩn cấp nhằm đảm bảo an ninh năng lượng khi có các tình huống gián đoạn nguồn cung than vượt quá mức dự trữ than của các doanh nghiệp.

- Ban hành Quy chuẩn môi trường ngành Than phù hợp với đặc điểm của khai thác than (thay cho việc áp dụng chung Quy chuẩn môi trường công nghiệp hiện nay).

a2) Về phát triển thị trường than trong nước gắn với đảm bảo ANNL quốc gia.

- Xây dựng lộ trình, các điều kiện và tái cơ cấu ngành Than để phát triển thị trường than vận hành công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Xây dựng lộ trình thực hiện SXKD than theo cơ chế thị trường gắn với đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Tăng cường cơ chế mua bán than theo hợp đồng kinh tế dài hạn (tối thiểu 5 năm) giữa nhà sản xuất, cung ứng than và các nhà máy nhiệt điện than.

a3) Về tăng cường sử dụng than hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và phát triển nhiệt điện than đảm bảo giảm phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường.



- Ban hành chính sách sử dụng than hợp lý, nhất là về chủng loại và chất lượng phù hợp cho các hộ sử dụng than: điện, xi măng, phân bón, giấy và các hộ khác; đặc biệt ưu tiên sử dụng than khai thác trong nước nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngành Than ổn định sản xuất than và đầu tư phát triển than bền vững trong lâu dài.

b) Về nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài

b1) Về chiến lược, cơ chế chính sách và công tác quản lý nhà nước.

- Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương và các Bộ ngành liên quan có biện pháp, chính sách thích hợp đẩy mạnh nghiên cứu, tìm hiểu các tiềm năng tài nguyên than và cơ hội đầu tư, pháp luật quốc tế về thương mại và đầu tư, văn hóa bản địa, nguồn nhân lực, v.v. của các nước có tiềm năng tài nguyên than, trên cơ sở đó khẩn trương xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược cùng các chính sách nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than.

- Duy trì hoạt động của Ban chỉ đạo Quốc gia về nhập khẩu than để chỉ đạo triển khai công tác nhập khẩu than một cách đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt.

- Cần có các văn bản hướng dẫn chi tiết về cách xác định các chi phí trong cơ cấu giá than cho sản xuất điện (chi phí quản lý, chi phí hao hụt...) mà chưa được làm rõ trong Thông tư 13/2017/TT-BCT ngày 3/8/2017 của Bộ Công Thương.

- Chính phủ cần sớm có chỉ đạo về phương án xây dựng cảng trung chuyển than nhập khẩu cũng như có các chính sách hỗ trợ mang tầm chiến lược, ổn định lâu dài để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư dài hạn, quản lý hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh lâu dài với các doanh nghiệp trên thế giới.

- Chính phủ và Bộ Công Thương cần có những chỉ đạo kịp thời tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường nhập khẩu than. Cần có các văn bản thay thế các văn bản song hành chưa thống nhất (như các văn bản số 46, số 2172).

- Chính phủ và các cấp có thẩm quyền cần có những văn bản hướng dẫn chi tiết về việc tạo cơ hội cho các đội tàu Việt Nam tham gia vận chuyển hàng hóa theo Văn bản số 375/TTg-CN ngày 10/3/2017, đảm bảo cạnh tranh, minh bạch và đúng quy định của pháp luật và các công ước Quốc tế Việt Nam tham gia; đồng thời có cơ chế chính sách khuyến khích để phát triển đội tàu vận chuyển nội địa/ven biển chuyên dụng phù hợp cho việc vận chuyển, bốc dỡ.

b2) Về nâng cao năng lực nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài.

Nhà nước thực hiện hoặc có chính sách, giải pháp thích hợp hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ nhập khẩu than. Cho phép các đầu mối nhập khẩu than tham gia đầu tư, xây dựng hoặc ký hợp đồng dài hạn với các đối tác sở hữu cơ sở hạ tầng phục vụ nhập khẩu than, đảm bảo việc quản lý chuỗi cung ứng tối ưu nhất, tiết kiệm chi phí than nhập khẩu. Bên cạnh đó, cho phép nghiên cứu xây dựng các trung tâm quản lý than cho mỗi cụm các NMNĐ than (3-5 nhà máy) với mục đích quản lý giao nhận, phối trộn và điều hành chuỗi cung ứng tập trung cho các NMNĐ than trong cụm.

- Có biện pháp thúc đẩy, liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than hợp tác, hợp lực với các doanh nghiệp sử dụng than trong nước cũng như các đối tác nước ngoài trong việc nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than.

- Đối với việc nhập khẩu than cho sản xuất điện, nên giao cho các đầu mối chủ động thu xếp nguồn than ổn định lâu dài bằng các hợp đồng trung và dài hạn (3-5 năm) thông qua việc



đàm phán trực tiếp với chủ mỏ (với khối lượng từ 60% đến 80% tổng nhu cầu than). Quá trình đàm phán trực tiếp lựa chọn các nhà cung cấp dài hạn phải đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch, dựa trên các chỉ số giá toàn cầu, phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của luật pháp Việt Nam.

- Trong quá trình phê duyệt dự án đầu tư các NMNĐ than dùng than nhập khẩu, cần đặc biệt chú trọng đến nguồn than nhập khẩu, công tác vận chuyển, quản lý và điều phối chuỗi cung ứng than để đảm bảo việc cung cấp than cho các nhà máy được ổn định, lâu dài theo thiết kế được phê duyệt.

#### 4.4. Đối với công ty

- Đẩy mạnh đầu tư thăm dò một cách hợp lý, phù hợp với từng giai đoạn và nâng cao mức độ tin cậy của công tác thăm dò nhằm thực hiện mục tiêu nắm chắc tài nguyên.

- Đẩy mạnh đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư và tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác.

- Tăng cường công tác đảm bảo an toàn lao động theo tinh thần kiên định với mục tiêu “tai nạn bằng không”.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; có chính sách, biện pháp thích đáng thu hút công nhân hầm lò.

- Tăng cường hợp lý hóa sản xuất và công tác quản trị chi phí để tận dụng tối đa tài nguyên than, giảm tiêu hao vật tư, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí trên cơ sở giảm thất thoát, lãng phí trong sử dụng vật tư, giảm tồn kho, quay nhanh vòng vốn.

- Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ, bền vững, hiệu quả giữa các doanh nghiệp SXKD than, các đơn vị phụ trợ và các hộ sử dụng than, nhất là các NMNĐ than.

- Có giải pháp huy động tối đa các nguồn lực của xã hội tham gia đầu tư để góp phần thúc đẩy tiến độ thi công và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư khai thác than.

- Tăng cường hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế với các đối tác có tiềm lực mạnh.

### 5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là một đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó có những rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Những rủi ro không lường trước khi thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển do hạn chế về trình độ công nghệ thăm dò, phương pháp đánh giá, chi phí đầu tư cho thăm dò lớn, sai số cao và độ tin cậy thấp;

- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy; rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và lợi nhuận kinh doanh;

- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp



hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính (GHG) tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế. Hiện nay Chính phủ đang triển khai xây dựng các dự án phát triển năng lượng tái tạo, các dự án nhiệt điện dần bị loại bỏ.

- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn xảy ra tác động lớn đến các công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và thiệt hại nặng nề gây rủi ro cao cho việc đầu tư thăm dò và khai thác.

- Rủi ro tài chính: Rủi ro này liên quan đến việc huy động vốn, đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Những khoản phát sinh tăng mà không buộc khách hàng chịu.

Rủi ro tài chính là rủi ro phát sinh từ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, chứng khoán và những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính - sử dụng nguồn vốn vay - trong kinh doanh, tác động đến thu nhập của doanh nghiệp.

- Rủi ro lãi suất: Trong hoạt động kinh doanh, hầu như tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Khi lập kế hoạch kinh doanh, tuy lãi suất tiền vay đã được dự tính, song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Khi lạm phát xảy ra, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh ban đầu bị đảo lộn.

- Rủi ro tỷ giá là sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ mà doanh nghiệp không thể dự báo trước. Trong trường hợp các giao dịch của doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở tỷ giá ngoại tệ mà hàng hóa đã được định giá trước, khi tỷ giá có sự biến động có thể tạo ra rủi ro dẫn đến thua lỗ. Tùy theo quy mô sử dụng ngoại tệ, doanh nghiệp có thể chịu số lỗ do rủi ro về tỷ giá nhiều hay ít. Ví dụ theo số liệu của Bộ Tài chính, việc kinh doanh xăng dầu của các DN ở nước ta thời gian qua đã lỗ trên 1 ngàn tỷ đồng do tỷ giá thay đổi.

- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa: Đối với các doanh nghiệp có các giao dịch mua, bán hàng hóa theo hợp đồng cố định giá trong một thời gian dài, rủi ro biến động giá cả hàng hóa có thể sẽ là một rủi ro lớn. Đặc biệt trong trường hợp nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, giá cả hàng hóa thay đổi hàng ngày. Đối với đa số doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm đầu ra thường được ký hợp đồng theo đơn hàng trước khi sản xuất, khi giá cả biến động, nguyên vật liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm đã cố định từ trước, nguy cơ thua lỗ là rất lớn.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm:**

### **1. Tình hình hoạt động SXKD**

#### **a) Tình hình chung:**

Năm 2020, bối cảnh kinh tế toàn cầu là bức tranh khủng hoảng trầm trọng bởi đại dịch Covid -19 bùng phát và lan rộng chưa từng có trong lịch sử; các vấn đề căng thẳng địa chính trị, xung đột cục bộ, mâu thuẫn sâu sắc trong quan hệ thương mại, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, nền kinh tế lớn; sự gia tăng khuynh hướng bảo hộ, chủ nghĩa dân tộc cực đoan; tình hình biến đổi khí hậu .... Trong nước, nhiều hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội bị ảnh hưởng nghiêm trọng; tiêu thụ hàng hóa giảm sút; sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ; hàng triệu lao động mất việc làm, thiếu việc làm, giảm sâu thu nhập. Trong khi đó biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, bão, lũ, sạt lở, sạt lở, hạn hán, xâm nhập mặn, dịch tả lợn châu Phi... diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống của nhân dân.



Đối với ngành than nói chung và Công ty nói riêng cũng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, công ty đã phải chủ động tổ chức sản xuất với phương châm “Vừa sản xuất, vừa triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19”, do đó làm ảnh hưởng không nhỏ tới việc điều hành SXKD của Công ty. Mặt khác giá cả đầu vào, thuế, phí,... tăng cao, đặc biệt là tình hình tiêu thụ than Quý IV của TKV rất chậm, lượng than tồn kho tăng cao, nên sản lượng than tiêu thụ và doanh thu than của Công ty cũng thấp theo gây khó khăn cho việc điều hành kế hoạch SXKD năm 2020.

Trước tình hình đó, Công ty đã xây dựng và ban hành các giải pháp chỉ đạo phù hợp với điều kiện sản xuất, tăng sản lượng khai thác than hầm lò bằng các công nghệ có năng suất cao; hoàn thiện công nghệ cơ giới hoá đồng bộ hạ trần thu hồi than nóc; công nghệ lò chợ xiên chéo via dốc chống dàn mềm; tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả SXKD. Kết quả các chỉ tiêu chủ yếu cơ bản đều đạt; đời sống, thu nhập, việc làm của CBCNV ổn định, điều kiện đi lại, ăn ở làm việc của công nhân được cải thiện.

b) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Than nguyên khai sản xuất 3.496.722/3.670.000 tấn, bằng 95,3% so với kế hoạch ban đầu, bằng 101,2 % so với năm 2019; trong đó:

+ Than hầm lò sản xuất 2.925.695/2.900.000 tấn, bằng 100,9% so với kế hoạch ban đầu, bằng 97,6% so với năm 2019;

+ Than lộ via: 104.992/200.000 tấn, bằng 52,5% so với kế hoạch ban đầu, bằng 52,5% so với năm 2019;

+ Than giao thầu: 254.980/250.000 tấn, bằng 102% so với kế hoạch ban đầu, bằng 98,8 % so với năm 2019;

+ Than mua của Công ty than Uông Bí: 211.055/320.000 tấn, bằng 66% kế hoạch ban đầu.

- Tiêu thụ than: 2.843.277/3.225.000 tấn, bằng 88,2% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2020, bằng 96% so với năm 2019.

- Mét lò đào mới: 34.012/33.380 m, bằng 101,9% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2020, bằng 99,5% so với năm 2019;

- Than sạch sản xuất: 3.054.764/3.225.000 tấn, bằng 94,7% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2020, bằng 102,0% so với năm 2019;

- Bóc đất đá lộ via: 714.192/715.000 m<sup>3</sup>, bằng 99,9% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2020, bằng 26,2% so với năm 2019.

- Doanh thu tổng số: 4.498.770 /4.693.576 triệu đồng, bằng 95,8% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2020, bằng 99% so với năm 2019.

+ Giá thành sản xuất: 1.451.607 /KH 1.326.399đồng/ tấn; bằng 103,2 % so năm 2019 (Giá thành 2019 là 1.406.423 đ)

+ Giá thành tiêu thụ: 1.548.408/KH1.435.959đồng/ tấn; bằng 103,3 % so năm 2019 (Giá thành tiêu thụ 2019 là 1.498.780 đ)



+ Giá bán bình quân: 1.574.574/đồng/KH 1.455.372 đ/tấn; bằng 102,6% so năm 2019 (Giá bán 2019 là 1.534.452 đ)

- Tiền lương và thu nhập:

+ Thu nhập lương bình quân: 16.412.000/15.344.000 đồng/người-tháng, bằng 107% so với kế hoạch năm 2020, bằng 102,15% so với năm 2019.

+ Lao động sử dụng bình quân trong năm: 5.545 người/KH 5723 người, bằng 96,9 % kế hoạch năm 2020;

- Công tác đầu tư: Giá trị thực hiện ĐTXD: 370.387/408.620 triệu đồng bằng 90,64% kế hoạch điều chỉnh (theo số liệu báo cáo tài chính).

- Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, tổng số tiền nộp ngân sách năm 2020 là **953,8** tỷ đồng, bằng 95,85% so với năm 2019.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh: Công ty đã tiến hành thuê kiểm toán độc lập thực hiện chế độ kiểm toán theo quy định. Lợi nhuận trước thuế: 75,821 tỷ đồng, bằng 102,5 % so với Nghị quyết của năm ĐHCĐ năm 2020, bằng 81,4 % so với năm 2019.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Hệ số nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn: 80, 68% , năm 2019 là 79,66%;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản: 2,54%, năm 2019 là 2,32%;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH: 14,62%; năm 2019 là 13,49%;

- Một số công việc khác.

+ Về tổ chức điều hành: Ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHCĐ thông qua; đề ra cơ chế điều hành và các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, chủ động cân đối sản xuất-tiêu thụ phù hợp, tăng cường sản xuất các chủng loại than thị trường có nhu cầu cao; Tập trung điều hành sản xuất theo nhu cầu tiêu thụ.

+ Về công tác tổ chức sản xuất: Trên cơ sở đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017-2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm thông qua, Công ty tổ chức sắp xếp lại lao động của các đơn vị trong công ty, sáp nhập phòng Thông gió thoát nước mỏ vào phòng Kỹ thuật khai thác; Sáp nhập Trạm Y tế vào Phòng Tổ chức-Lao động; Sáp nhập Phòng Thanh tra - Pháp chế và Kiểm toán nội bộ vào Phòng Bảo vệ - Quân sự, giám đầu mối gián tiếp điều hành; Điều chuyển bộ phận thống kê một số nhân viên phòng ban xuống làm nhân viên kinh tế phân xưởng; định biên lại công nhân phục vụ, phụ trợ để tinh giảm lao động bổ sung vào các vị trí còn thiếu lao động tại các phân xưởng.

+ Về quản trị doanh nghiệp: Thực hiện nhiều giải pháp quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản trị chi phí, quản lý vật tư, lao động tiền lương, kế toán thống kê, quản lý dòng tiền; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy chế liên quan đến quản lý của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và quy định của Tập đoàn, của Nhà nước.



+ Về quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ: Công ty đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp quản lý, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên than, không để thất thoát. Trong năm không để xảy ra khai thác than trái phép trong phạm vi ranh giới mỏ Công ty được giao quản lý.

+ Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng, chống dịch do Chính phủ, Bộ Y tế, tỉnh Quảng Ninh và Tập đoàn ban hành; kết quả trong năm 2020 Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ kép “Hoàn thành kế hoạch phối hợp kinh doanh và không để dịch bệnh lây lan, xâm nhập vào CBCNV trong Công ty”.

## **2. Tổ chức và nhân sự**

a) Danh sách ban điều hành:

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	
2	Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám Đốc	
3	Ông Vương Minh Thu	Phó Giám Đốc	
4	Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	
6	Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	
7	Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	

### **❖ ÔNG: PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT, GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	19/12/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số Giấy chứng thực cá nhân:	031063003344 Cấp ngày 24/03/2017; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu Vĩnh Phú, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 05/2010 – 09/2014	Phó Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ 09/2014 – 07/2018	Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ Từ 01/08/2018- đến nay	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Than



	Vàng Danh
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

**❖ ÔNG: PHẠM THẾ HÙNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	23/09/1967
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Căn cước công dân:	022067000936 Cấp ngày 13/6/2017; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 2/1992 – 6/1998	Công nhân thợ tiện, PX.Cơ điện lò, Mỏ than Vàng Danh,
✓ 7/1998 – 2/2008	Nhân viên, Phòng Cơ điện Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2008 – 10/2016	Phó phòng, Phòng Cơ điện-Vận tải Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 11/2016 – 9/2018	Quản đốc phân xưởng Vận tải lò, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 10/2018 – 2/2019	Trợ lý Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 3/2019 đến nay	Phó Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
Số cổ phần nắm giữ	2.897 cổ phần

**❖ ÔNG: VƯƠNG MINH THU - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	06/10/1979
- Quốc tịch:	Việt Nam





- Số chứng minh nhân dân:	100719680 Cấp ngày 06/03/2003; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Đông Mai, Yên Hưng, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/2002 – 03/2003	Công nhân khai thác PX K4, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2003 – 10/2003	Nhân viên phòng KTKT, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2003 – 01/2009	Nhân viên phòng ĐTM, P.QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 02/2009 – 08/2013	Phó phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 09/2013 – 10/2014	Trưởng phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2014 – 02/2015	Phó phòng ĐTM
✓ 03/2015 - 05/2015	Quản đốc phân xưởng K10
✓ Từ 6/2015 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	11.351 cổ phần

**❖ ÔNG: TRỊNH VĂN AN - THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/06/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100382389 Cấp ngày 15/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ



- Quá trình công tác:	
✓ 08/1996 - 02/1997	Công nhân PX. K1, Mỏ than Vàng Danh
✓ 03/1997 - 09/1999	Nhân viên P.KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/2002 - 02/2006	Nhân viên P. Xây dựng, Công ty XM Thăng Long
✓ 03/2006 - 02/2007	Nhân viên P.KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2007 - 04/2007	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 05/2007 - 12/2009	Quản đốc PX.KT11, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 01/2010 - 24/8/2011	Quản đốc PX.KT13, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 25/8/2011 01/12/2011	– Trợ lý Giám đốc Công ty C.P Than Vàng Danh
✓ 02/12/2011 - 4/2018	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 21/ 4/2018 đến nay	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.400 cổ phần

**❖ ÔNG: NGUYỄN VĂN DŨNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/07/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100957716 Cấp ngày 29/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	



✓ 04/1993 - 06/1995	Công nhân nhà máy cơ khí Cẩm Phả
✓ 07/1995 - 03/1997	Công nhân phân xưởng ô tô, Mỏ than Vàng Danh
✓ 04/1997 - 10/2004	Nhân viên phòng Kế hoạch, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2004 - 03/2008	Phó phòng Kế hoạch, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2008 - 03/2016	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 04/2016 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	119.897 cổ phần

**❖ ÔNG: HỒ QUỐC - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	14/06/1972
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626597 Cấp ngày 21/01/2015; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 13b Khu 4, Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 12/1992-7/2000	Công nhân khai thác lò Mỏ than Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 8/2000-02/2007	Phó quản đốc, PX.K4, K1 Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2007-3/2010	Quản đốc, PX.K11 Công ty Cổ phần Than Vàng Danh
✓ 4/2010-02/2013	Phó phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh- Vinacomin



✓ 3/2013 - 07/2018	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 08/2018 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	393 cổ phần

**❖ ÔNG: BÀ: TRẦN THỊ THU THẢO - KẾ TOÁN TRƯỞNG**

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	08/01/1982
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100732135
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác:	
10/2003 - 04/2004	Công nhân phân xưởng Chế biến than - Công ty than Vàng Danh
04/2004-02/2013	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/2013 đến 03/07/2017	Phó phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/7/2017 đến 18/08/2017	Người phụ trách kế toán Công ty, Quyền Trưởng phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
19/08/2017 đến nay	Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần nắm giữ	477 cổ phần

b) Số lượng cán bộ, nhân viên:



- Lao động sử dụng bình quân năm 2020: 5.545 người/5.723 người lao động kế hoạch bằng 96,9%. Tổng số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 5.431 người, giảm so với thời điểm 01/01/2020 là 53 người.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

- Các hạng mục công trình đều được tổ chức triển khai thực hiện cơ bản đảm bảo đầy đủ thủ tục XDCB hiện hành của Nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam đã ban hành.

- Các hạng mục công trình, công trình đều đầu tư đúng mục đích và phát huy hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thực hiện theo đúng các quy định quản lý chất lượng về nghiệm thu, kiểm tra vật liệu, cấu kiện... nên đã đảm bảo được các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và tiến độ thi công của các dự án.

- Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà

- Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức - 175.

- Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Dự án đầu tư XDCT nhà máy tuyển than Vàng Danh II.

- Trong năm Công ty không có dự án đầu tư xây dựng nào lớn, chủ yếu là các dự án duy trì sản xuất, dự án phục vụ đào lò, các dự án cải tạo, nâng cấp và tự động hóa để giảm thiểu công nhân phụ trợ.

- Công tác quản trị chi phí được đơn vị quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc từ lãnh đạo đơn vị đến các nhân viên theo đúng nội dung các giải pháp quản trị chi phí tiết kiệm trong thực hiện nhiệm vụ năm 2020. Tất cả các dự án, hồ sơ thiết kế, dự toán thi công, các hồ sơ đấu thầu đều được xem xét kiểm tra, đánh giá trên cơ sở tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, các chế độ chính sách, đơn giá XDCB của Nhà nước, ngành và Công ty hiện hành, tập trung kiểm soát chặt chẽ chất lượng và nâng cao hiệu quả đầu tư.

### **4. Tình hình tài chính:**

#### **a) Tình hình tài chính:**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	2.510.677.393.269	2.670.528.121.014	6,37
Doanh thu thuần	4.545.506.502.269	4.494.198.229.077	-1,13
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	96.941.820.214	75.419.438.741	-22,2
Lợi nhuận khác	-3.791.030.514	401.902.423	-110,6
Lợi nhuận trước thuế	93.150.789.700	75.821.341.164	-18,6



Lợi nhuận sau thuế	60.729.900.545	65.812.062.943	8,37
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8%	7%	-12,5

**b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo 2019	Kỳ báo cáo 2020	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</b>				
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	0,63	0,75	
	+ Hệ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,45	0,42	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn</b>				
	+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79,66	80,68	
	+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	lần	3,90	4,15	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>				
	+ Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	33,49	16,46	
	+ Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	1,74	1,73	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>				
	+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,34	1,46	
	+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,89	12,76	
	+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản BQ	%	2,32	2,54	
	+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	2,13	1,68	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 44.962.864 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Các cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.

b) Cơ cấu cổ đông:



STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	30.048.743	300.487.430.000	66,83
2	<i>HDQT, BGD, BKS và KTT</i>	<i>142.081</i>	<i>1.420.810.000</i>	<i>0,32</i>
3	Cổ đông cá nhân trong nước	12.086.474	120.864.740.000	26,88
4	<b>Cổ đông cá nhân nước ngoài</b>	<b>129.525</b>	<b>1.235.250.000</b>	<b>0,29</b>
5	<b>Cổ đông tổ chức trong nước</b>	<b>2.487.543</b>	<b>24.875.430.000</b>	<b>5,53</b>
6	<b>Cổ đông tổ chức nước ngoài</b>	<b>68.398</b>	<b>683.980.000</b>	<b>0,15</b>
<b>Tổng</b>		<b>44.962.864</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>100</b>

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư

+ Vốn đầu tư khi thành lập Công ty cổ phần là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 01/02/2012 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 149,997 tỷ đồng;

- Ngày 04/08/2014 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 21/07/2016 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty**

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là ngành khai thác than do đó không có nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất, mà chỉ có vật liệu phụ chủ yếu.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tình hình tiêu thụ các loại năng lượng chính trong Công ty:

Năng lượng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Điện năng	kWh	66.720.000	75.010.556	72.588.937
Dầu diesel	Lít	1.920.000	1.787.156	1.488.900
Xăng	Lít	71.500	75.069	73.161

Điện năng là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng lớn nhất, chiếm 97,1% tổng cầu năng lượng của Công ty, do đó cần chú trọng kiểm soát đo lường, đánh giá, phân tích tiêu hao điện năng trong quá trình sử dụng;

Dầu diesel là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng khoảng 2,8% tổng nhu cầu năng lượng của Công ty do đó cần trú trọng xây dựng định mức tiêu hao phù hợp.



**b) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:**

Đối với các trạm quạt gió chính: Lắp đặt các biến tần để điều chỉnh tăng, giảm tốc độ theo nhu cầu sử dụng để tiết kiệm năng lượng.

Đối với trạm bơm thoát nước mỏ: Thực hiện hạn chế tối đa việc vận hành bơm nước vào giờ cao điểm, tăng cường bơm nước vào giờ thấp điểm thì sẽ giảm được tiền sử dụng điện mà Công ty phải trả cho bên bán điện.

Đối với nhà giao ca, phòng làm việc: Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên dùng cho nhà giao ca vào ban ngày, tắt các đèn chiếu sáng sử dụng điện nếu không cần thiết. Khi không có người trong phòng ( đi ra ngoài trên 10 phút ) thì tắt hết các đèn chiếu sáng sử dụng điện.

Mùa hè (thời tiết nóng) khi sử dụng điều hòa nhiệt độ để làm mát thì không để máy điều hòa nhiệt độ làm việc ở chế độ nhiệt độ dưới 25 0C. Khi máy điều hòa nhiệt độ đang hoạt động thì cửa phòng làm việc, cửa nhà giao phải đóng kín để không làm tổn hao nhiệt độ trong phòng.

Đối với hệ thống chiếu sáng ban đêm: Đèn đường, hành lang các nhà giao ca, các kho bãi , được lắp công tắc thời gian (có đặt theo mùa hè, mùa đông) giao cho các đơn vị có nhiệm vụ quản lý và vận hành.

Tuyên truyền giáo dục CBCNV sử dụng tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt; bố trí thiết bị sử dụng hợp lý; hạn chế vận hành thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm; kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các thiết bị cũ; nghiên cứu để đầu tư các thiết bị tiết kiệm điện năng.

**6.3. Tiêu thụ nước:**

**a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:**

Nguồn cung cấp nước: một phần mua từ nhà máy cấp nước của thành phố, một phần từ nguồn nước ngầm, nước mặt.

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong 01 ngày: 2.750 m<sup>3</sup>

**b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:**

Lượng nước thải sau sản xuất của Công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, một phần được xả ra môi trường, một phần được thu hồi để bù đắp lượng nước tiêu hao trong quá trình tuyển than của công ty.

- Lượng nước thải qua xử lý: 32.440 m<sup>3</sup>/ngày đêm

- Lượng nước sử dụng lại: 2.100 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 6,4 %

**6.4. Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**

Trước khi thực hiện dự án Công ty đã tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường để đánh giá khả năng ảnh hưởng, tác động đến môi trường trong quá trình hoạt động; đăng ký giấy phép xả thải, sổ chủ nguồn chất thải nguy hại được các cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận.

Hiện nay Công ty đang thực hiện 06 dự án khai thác than và 01 dự án chế biến than. Đối với các dự án này, Công ty đều có đầy đủ hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường, bao gồm: Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), phương án cải tạo phục hồi môi trường (CPM), giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép xả thải vào nguồn nước ....





Công ty đã chủ động thuê đơn vị Tư vấn có năng lực thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định với tần suất 1 lần /quý theo quy định của ĐTM. Sau khi quan trắc đều có kết quả báo cáo (kèm theo). Căn cứ vào kết quả quan trắc, Công ty đã có các biện pháp thực hiện nhằm điều chỉnh kịp thời các thông số vượt tiêu chuẩn cho phép.

6.5. Về triển khai thực hiện các công tác bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất của Công ty:

Đối với xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động SX-KD Công ty gồm: Nước thải hầm lò, nước thải lộ vĩa, nước thải sinh hoạt, nước thải sàng tuyển và nước thải công nghiệp phát sinh từ các xưởng sửa chữa. Các nguồn nước thải này được Công ty thu gom triệt để và xây dựng các công trình xử lý phù hợp với từng loại nước thải. Cụ thể:

- Nước thải hầm lò được Công ty cho thu gom triệt để và xử lý tại Trạm xử lý nước thải Hầm lò Vàng Danh, do Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV quản lý và vận hành.

- Nước thải lộ vĩa được dẫn về các bể xử lý nước thải lộ vĩa.

- Nước thải sinh hoạt được Công ty xử lý tại 02 Trạm xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt khu Vàng Danh và khu Cánh Gà tổng công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Với nước thải sinh hoạt các khu vực nhà vệ sinh, nhà ở, khu tập thể xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn.

- Đối với Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động SX-KD của Công ty chủ yếu là: Băng tải cao su, ống cao su, lốp ô tô. Với Chất thải rắn công nghiệp thông thường, các phân xưởng trong Công ty tổ chức thu hồi, nhập kho và lưu chứa tại kho Vật tư thiết bị thu hồi. Sau đó thuê công ty có năng lực thực hiện xử lý.

- Đối với rác thải sinh hoạt, Công ty bố trí các thùng rác sinh hoạt tại các vị trí hợp lý, thu gom toàn bộ lượng rác sinh hoạt phát sinh và thuê đơn vị xử lý môi trường thu gom, vận chuyển đi xử lý tại nhà máy xử lý rác.

Đối với Chất thải nguy hại Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty luôn quan tâm đặc biệt và làm tốt Công tác quản lý CTNH. CTNH phát sinh trong hoạt động SX-KD của Công ty được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho CTNH. Sau đó định kỳ 3 tháng/lần, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý để vận chuyển, xử lý theo đúng Quy định.

Công ty đã tiến hành xây dựng các văn bản Quy định nội bộ về công tác bảo vệ môi trường trong Công ty. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến các CBCNV những quy định Pháp luật về công tác Bảo vệ môi trường, tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày lễ môi trường, diễn tập ứng phó sự cố môi trường.

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương bình quân đối với người lao động:

- Lao động sử dụng bình quân năm 2020/lao động kế hoạch: 5.545/5.723 bằng 96,9% so với Kế hoạch;

- Lao động tại thời điểm 31/12/2020: 5.431 người, giảm so với thời điểm 01/01/2020 là 53 người;

- Lao động phụ trợ tại thời điểm 31/12/2020: 858 người, giảm so với thời điểm 01/01/2020 là 43 người;



- Lao động phục vụ tại thời điểm 31/12/2020: 299 người, giảm so với thời điểm 01/01/2020 là 8 người.

- Lao động quản lý tại thời điểm 31/12/2020: 540 người, tăng so với thời điểm 01/01/2020 là 05 người;

- Lao động công nghệ tại thời điểm 31/12/2020: 3.734 người, giảm so với thời điểm 1/01/2020 là 7 người;

- Mức lương bình quân năm 2020: 16,412 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi người lao động:

a) Thực hiện công tác y tế doanh nghiệp:

- Trực cấp cứu tại công trường 24/24 các ngày công ty sản xuất, khám cấp cứu tại trạm trực cấp cứu hiện trường 684 lượt (trong đó: tai nạn nhẹ 132 ca, nặng 25 ca, chuyển viện 130 ca);

- Khám chữa bệnh BHYT 19.321 lượt; chuyển viện BHYT = 4.713 lượt; cấp công nghỉ 20.586 công nghỉ (tăng 1278 công so với 2019). Quyết toán chi phí KCB BHYT tại Trạm y tế Công ty với cơ quan BHXH đến hết 31/12/2020 là 513.819.415 đồng;

- Lập hồ sơ sức khỏe 100% công nhân mới tuyển dụng, tổ chức khám sức khỏe định kỳ lần I/2020 đối với 5276 lượt người, lần II/2020 đối với 3912 lượt, lập và bổ sung đầy đủ hồ sơ theo dõi và quản lý công nhân bị bệnh mạn tính, sức khỏe loại IV-V;

- Phối hợp cùng HDGĐYK tỉnh tổ chức giám định cho các trường hợp TNLĐ đã điều trị ổn định 36 trường hợp và BNN 15 trường hợp; hoàn thiện hồ sơ cử 20 công nhân đi rửa phổi tại Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Phối hợp với Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh khám phát hiện BNN đối với 2878 công nhân làm trong môi trường nặng nhọc độc hại có yếu tố nguy cơ.

- Thực hiện các Chỉ thị, biện pháp chỉ đạo về công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 của Chính phủ, Bộ Y tế, Tập đoàn TKV và chính quyền địa phương Công ty đã ban hành 64 văn bản triển khai về công tác phòng, chống dịch Covid-19 hướng dẫn, giám sát CBCNV trong toàn công ty. Kết quả 100% CBCNV thực hiện tốt và Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ kép trong năm 2020.

b) Công tác trang cấp BHLĐ:

- Công ty trang cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động cá nhân theo Thông tư số 04/2014/TT- BLĐTBXH ngày 12/02/2014 của Bộ LĐTB&XH; 100% công nhân khai thác và công nhân cơ điện thuộc các phân xưởng khai thác và đào lò được trang cấp khẩu trang đặc biệt để phòng chống BNN, bình tông đựng nước uống phòng, chống dịch Covid-19.

- Đối với công nhân bị TNLĐ, BNN được Công ty bồi thường, trợ cấp TNLĐ, BNN đảm bảo chế độ và thời gian quy định;

- Định kỳ hàng năm, tổ chức đo quan trắc khảo sát môi trường lao động để phát hiện những vị trí có yếu tố độc hại vượt tiêu chuẩn cho phép, giao cho các phòng lập biện pháp, giám sát thi công khắc phục nhằm cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo an toàn cho NLĐ;



- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật, ăn định lượng đối với công nhân lò và ăn ca đối với lao động còn lại đảm bảo đúng quy định của Nhà nước và của Tập đoàn TKV.

c) Thực hiện chế độ phúc lợi:

- Công ty xây dựng thang bảng lương (theo TKV) và hoàn thiện hồ sơ đăng ký Hệ thống thang lương, bảng lương và tổ chức chuyển xếp lương đối với 100% CBCNV làm cơ sở tham gia bảo hiểm đảm bảo đúng quy định;

- Các trường hợp suy giảm sức khỏe Công ty bố trí đi nghỉ mát và hỗ trợ điều trị theo tiêu chuẩn phân bổ của TKV, trong năm thực hiện 497 người, nghỉ điều dưỡng 72 người;

- Tổ chức thăm quan nghỉ mát đối với 7539 lượt cán bộ công nhân viên với số tiền chi trên 24 tỷ đồng:

+ Tham quan nghỉ mát 02 ngày/đợt đối với 5454 người;

+ Tham quan nghỉ mát xuyên Việt đối với 202 người lao động có nhiều năm công tác;

+ Tham quan nghỉ mát tại các tỉnh miền Trung đối với 803 cán bộ công nhân viên có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất;

+ Tham quan nghỉ mát tại các tỉnh miền Tây đối với 43 người lao động thuộc đối tượng chính sách là vợ, con công nhân chết do TNLD đang làm việc tại Công ty;

+ Tham quan nghỉ mát tại các tỉnh phía Bắc đối với 101 CBNV đạt thành tích cao tại Hội thi thợ Thợ giỏi cấp TKV và cấp Công ty;

- Đầu tư, sửa sang lại khuôn viên khu nhà tập thể công nhân 314 khang trang, sạch đẹp: Lắp đặt 02 thang máy đối với 02 lô nhà 5 tầng, lắp đặt máy giặt cho các phòng tập thể, xây nhà hạnh phúc, nhà ăn phục vụ công nhân ...

- Bố trí phương tiện xe ô tô đưa đón NLĐ đi làm hàng ngày và thường xuyên khảo sát các điểm đón để điều chỉnh điểm, tuyến đón cho phù hợp tránh lãng phí và giảm thời gian đi bộ của người lao động.

d) Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

TT	Chỉ tiêu	NĂM 2020 (lượt người)			Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	
I	Tổng số	11.494	8.797	76,54	
1	Bồi dưỡng các CĐĐ, Kthuật, NV và các CĐĐ khác	11.058	8.286	74,93	
	Bồi dưỡng tại Công ty	3569	5.990	167,83	
	Bồi dưỡng ngoài Công ty	7489	2.296	30,66	
2	Đào tạo mới	436	511	117,20	
	Đào tạo CNKT	350	425	121,43	
	Đào tạo ngành khác	86	86	100,00	



Kết quả thực hiện năm 2020, mới chỉ đạt 76,54% so với kế hoạch; trong đó đào tạo bồi dưỡng chuyên đề kỹ thuật, nghiệp vụ, tay nghề ... NLĐ mới chỉ đạt 8.286 người bằng 74,93% so với kế hoạch năm, nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên một số lớp không thực hiện được do giãn cách xã hội. Tuy nhiên công tác tuyển sinh đào tạo CNKT đạt 511 người bằng 121,43% so với kế hoạch. Có được kết quả như vậy là do Công ty đã chủ động xây dựng, thực hiện các nhóm giải pháp thu hút người lao động, cụ thể:

+ Hỗ trợ tiền tàu xe cho học sinh đến trường nhập học, mức hỗ trợ từ 200.000 ÷ 300.000 đồng/học sinh;

+ Hỗ trợ tiền ăn trưa 03 ngày về Công ty học an toàn trước khi vào TTSX, mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh ;

+ Hỗ trợ tiền thuê nhà cho học sinh những tháng TTSX tại Công ty, mức hỗ trợ 200.000 đồng/học sinh/tháng;

+ Thực hiện việc ứng lương cho 15 ngày đầu về TTSX, mức từ 1.500.000 ÷ 3.000.000 đồng/học sinh;

+ Khen thưởng, động viên những học sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, trong các kỳ thi tay nghề đạt loại giỏi, mức thưởng từ 200.000 ÷ 1.000.000 đồng/học sinh;

+ Thưởng CBCNV trong Công ty giới thiệu được học sinh đi học nghề khai thác mỏ hầm lò theo chỉ tiêu Công ty, mức thưởng 1.000.000 đồng/người;

+ Học sinh về TTSX tại phân xưởng không để học sinh bỏ TTSX thì Quản đốc phân xưởng được thưởng, mức thưởng 500.000 đồng/đợt thực tập;

+ Hỗ trợ tiền tàu xe dịp tết Nguyên đán 300.000 ÷ 500.000 đồng/học sinh;

+ Tọa đàm, đối thoại định kỳ với học sinh hàng quý;

+ Tổ chức cho các em học sinh nhập học đi thăm quan hiện trường sản xuất, nhằm giúp các em có được bức tranh toàn cảnh, định hướng được nghề nghiệp mà mình phải gắn bó;

+ Cung cấp bảng lương, thu nhập hàng tháng của thợ lò đang làm việc tại Công ty về các xã, phường để cho các em thấy được bức tranh có thật về Công ty;

Bên cạnh kết quả đạt được, số Công ty tuyển là 90/95 người đạt 94,73%. Điều này cho thấy trong năm 2020 mặc dù công tác tuyển sinh của Công ty vượt mức so với kế hoạch đặt ra nhưng nguồn lực tự tuyển của Công ty là vô cùng khó khăn, nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Nghề mỏ hầm lò là nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm lại ở xa khu vực dân cư, đô thị đã làm cho xã hội có định kiến không tốt nên việc chọn nghề mỏ hầu như là sự lựa chọn cuối cùng về nghề nghiệp của người học;

+ Sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường lao động, do sức hút lao động tại chỗ của nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất của các địa phương, thu nhập và các chế độ, quyền lợi của thợ lò chưa thực sự hấp dẫn, vượt trội so với các ngành nghề khác dẫn đến nguồn lao động đến với ngành than bị suy giảm.

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2020 tổng số tiền Công ty chi hỗ trợ, ủng hộ các cơ quan đơn vị ngoài Công ty là: 2.072.876.048 đ bao gồm: Hỗ trợ các đơn vị bạn gặp tai nạn lao động; Hỗ trợ xây nhà ở đối với



các hộ nghèo ở thành phố Uông Bí; Hỗ trợ các đơn vị, cơ quan xây dựng nhà trường, các công trình dân sinh; đóng góp quỹ phòng chống thiên tai, quỹ mái ấm công đoàn; chi ủng hộ khác.

### **III. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc.**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**

Ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua; đề ra cơ chế điều hành và các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, chủ động cân đối sản xuất-tiêu thụ phù hợp, tăng cường sản xuất các chủng loại than thị trường có nhu cầu cao; Tập trung điều hành sản xuất theo nhu cầu tiêu thụ. Tuy nhiên trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID - 19 và bão lũ xảy ra ở miền Trung đã ảnh hưởng đến công tác SXKD của các đơn vị ngành than. Quý 4 năm 2020 công tác tiêu thụ của TKV gặp khó, ảnh hưởng trực tiếp đến các đơn vị sản xuất than. Để tránh tồn kho tăng cao, Tập đoàn TKV đã chỉ đạo điều chỉnh giảm sản lượng than sản xuất, giảm tiêu thụ, tuy nhiên với các giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả SXKD. Kết quả các chỉ tiêu chủ yếu cơ bản đều đạt, đời sống, thu nhập, việc làm của CBCNV ổn định. cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH ĐHĐCĐ thông qua	Thực hiện	So sánh TH/KH (%)
1	Than nguyên khai	tấn	3.670.000	3.496.722	95,3
	- Than hầm lò	"	2.900.000	2.925.695	100,9
	- Than lộ thiên	"	200.000	104.992	52,5
	- Than giao thầu	"	250.000	254.980	102
	- Than mua của Cty than UB		320.000	211.055	66,0
2	Than sạch	"	3.225.000	3.054.764	94,7
3	Mét lò mới	Mét	33.380	34.012	101,9
5	Bóc đất đá	m <sup>3</sup>	715.000	714.192	99,9
6	Than tiêu thụ	Tấn	3.225.000	2.843.277	88,2
7	<b>Đầu tư xây dựng</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>408.620</b>	<b>370.387</b>	<b>90,64</b>
8	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>4.693.576</b>	<b>4.494.198</b>	<b>95,8</b>
9	<b>Lợi nhuận</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>62,608</b>	<b>75.821</b>	<b>121,1</b>

**\* Nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu không đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.**

(1) Thực hiện theo chỉ đạo của tỉnh Quảng Ninh về việc dừng vận chuyển than bằng đường bộ để đảm bảo công tác VSMT, Tập đoàn TKV chỉ đạo mua lại toàn bộ sản lượng than nguyên khai do Công ty than Uông Bí khai thác tại khu Đồng Vông vận chuyển bằng đường sắt về Công ty để sàng tuyển chế biến, Quý II năm 2020 Tập đoàn TKV mới hoàn thành xong tuyến đường sắt liên thông từ Đồng Vông sang Vàng Danh, do đó trong năm chỉ mua và sàng tuyển được 211.055/320.000 tấn bằng 66% so với kế hoạch.



(2) Sản lượng than khai thác lộ vỉa đạt 52,5% so với kế hoạch. Nguyên nhân năm 2020 dịch bệnh Covid - 19 bùng phát, việc tiêu thụ than của TKV gặp khó, sản lượng than tồn kho tăng cao. Tập đoàn đã điều chỉnh kế hoạch giảm sản lượng để tiết giảm chi phí.

(3) Công tác tiêu thụ than: 09 tháng đầu năm 2020 việc tiêu thụ than đáp ứng nhu cầu sản xuất của Công ty, tuy nhiên đến quý IV năm 2020, công tác tiêu thụ than của Tập đoàn TKV chậm, ảnh hưởng trực tiếp đến các đơn vị sản xuất than trong TKV. Tập đoàn đã điều chỉnh giảm kế hoạch tiêu thụ.

## 2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

- Sự biến động của tài sản:

A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	Chênh lệch CK-ĐK	
				Giá trị	%
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>497.667.725.443</b>	<b>824.506.541.525</b>	<b>326.838.816.082</b>	65,67
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8.500.826.062	10.609.031.758	2.108.205.696	24,80
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	320.072.500.330	431.803.337.344	111.730.837.014	34,91
4	Hàng tồn kho	144.783.678.795	355.217.272.260	210.433.593.465	145,34
5	Tài sản ngắn hạn khác	24.310.720.256	26.876.900.163	2.566.179.907	10,56
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2.013.009.667.826</b>	<b>1.846.021.579.489</b>	<b>-166.988.088.337</b>	-8,3
1	Các khoản phải thu dài hạn	38.041.079.556	39.658.492.431	1.617.412.875	4,25
2	Tài sản cố định	1.440.023.426.299	1.287.777.957.977	-152.245.468.322	-10,57
	- Tài sản cố định hữu hình	1.430.145.479.877	1.251.708.463.539	-178.437.016.338	-12,48
	- Tài sản cố định vô hình	1.533.557.316	3.018.121.980	1.484.564.664	96,81
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.344.389.106	33.051.372.458	24.706.983.352	296,09
3	Bất động sản đầu tư	-	-	-	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	
5	Tài sản dài hạn khác	534.945.161.971	518.585.129.081	-16.360.032.890	-3,06
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2.510.677.393.269</b>	<b>2.670.528.121.014</b>	<b>159.850.727.745</b>	6,37



Tổng tài sản thời điểm cuối năm (31/12/2020) tăng 159,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 6,37%) so với tổng tài sản tại thời điểm đầu năm (01/01/2020). Giá trị tài sản của Công ty tăng chủ yếu là do :

+ Giá trị tồn kho tại ngày 31/12/2020 tăng 210 tỷ so với giá trị tồn kho thời điểm 01/01/2020 (tương ứng tăng 145,34%) làm giá trị tổng tài sản tăng.

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2020 tăng so với 01/01/2020 khoảng 24 tỷ. Các dự án đã hoàn thành và tăng tài sản theo đúng quy định.

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	4.545.506.502.269	4.494.198.229.077	-51.308.273.192
2	Tài sản ngắn hạn bình quân	464.466.399.241	661.087.133.484	196.620.734.244
2.1	Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	431.265.073.038	497.667.725.443	66.402.652.405
2.2	Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	497.667.725.443	824.506.541.525	326.838.816.082
3	Lợi nhuận sau thuế	60.729.900.545	65.812.062.943	5.082.162.398
4	Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn: LNST/TSNH BQ	0,13	0,10	-0,03
5	Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn (vòng/năm): DTT/TSNH BQ	9,8	6,8	-2,99

Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2020 đạt 0,1: một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động kinh doanh mang lại cho Công ty 0,1 đồng lợi nhuận, giảm 0,03 đồng so với năm 2019.

Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2020 đạt 6,8 vòng, giảm 2,99 vòng/năm so với năm 2019.

Nguyên nhân:

Do năm 2020 là năm có nhiều biến động như dịch bệnh, mưa bão liên tục kéo dài. Việc thực hiện nhiệm vụ kép: Vừa sản xuất vừa triển khai các biện pháp phòng chống dịch Covid 19 làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ than của Tập đoàn nói chung và Công ty nói riêng. Mặt khác tình hình tiêu thụ than của Tập đoàn 6 tháng cuối năm rất chậm, theo đó việc tiêu thụ than và doanh thu than của Công ty cũng giảm, tồn kho tăng cao đã gây khó khăn cho công tác điều hành sản xuất và điều hành tài chính của Công ty, làm ảnh hưởng xấu đến các chỉ tiêu tài chính.

- Nợ phải thu xấu:

Công ty có khoản nợ xấu là khoản phải thu tiền ứng trước vốn mua gỗ trồng rừng và bồi thường chi phí đào tạo, bồi thường do người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với số cuối năm 2020 là 8,739 tỷ đồng (trong đó khoản phải thu gỗ quá hạn 6 tháng là 5,321 tỷ đồng; khoản công nợ do công nhân đơn phương chấm dứt là 3,418 tỷ đồng) so với đầu năm là 7,146 tỷ đồng (trong đó khoản



phải thu gốc quá hạn 6 tháng là 3,545 tỷ đồng; khoản công nợ do công nhân đơn phương chấm dứt là 3,601 tỷ đồng). Công ty tích cực thu hồi công nợ bằng nhiều biện pháp để giảm nợ phải thu xấu của Công ty. Công ty trích lập dự phòng khoản nợ xấu theo đúng quy định hiện hành để khoản nợ xấu không làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty

b) Tình hình nợ phải trả:

A	Nợ phải trả	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
1	Nợ ngắn hạn	785.384.963.223	1.106.534.870.971	321.149.907.748	40,89
2	Nợ dài hạn	1.214.553.690.240	1.048.172.347.839	- 166.381.342.401	- 13,70
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.999.938.653.463</b>	<b>2.154.707.218.810</b>	<b>154.768.565.347</b>	<b>7,74</b>

Tổng nợ phải trả của Công ty cuối năm (31/12/2020) tăng 154,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 7,74%) so với tổng nợ phải trả tại thời điểm đầu năm (01/01/2020). Chỉ tiêu này tăng chủ yếu là do:

Doanh thu thực hiện cả năm giảm và bằng 95% so với kế hoạch ban đầu (TH 4.494 tỷ/KH 4.693 tỷ). Đặc biệt doanh thu quý 4 giảm mạnh. Theo đó Công ty rất khó khăn trong việc cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ làm cho chỉ tiêu nợ phải trả tăng (Trong đó riêng chỉ tiêu nợ phải trả ngắn hạn tăng 321 tỷ đồng, tương đương tăng 40,89% so với số dư đầu năm).

Công ty mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả, định kỳ phân loại các khoản công nợ theo đúng quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

a) Cơ cấu tổ chức:

Thực hiện theo đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017 -:- 2020 về việc rà soát sắp xếp lại quy mô tổ chức sản xuất.

Tổ chức sắp xếp lại lao động của các đơn vị trong công ty, sáp nhập phòng Thông gió thoát nước mỏ vào phòng Kỹ thuật khai thác; Sáp nhập Trạm Y tế vào Phòng Tổ chức-Lao động; Sáp nhập Phòng Thanh tra - Pháp chế và Kiểm toán nội bộ vào Phòng Bảo vệ - Quân sự; Điều chuyển bộ phận thống kê một số nhân viên phòng ban xuống làm nhân viên kinh tế phân xưởng; định biên lại công nhân phục vụ, phụ trợ để tinh giảm lao động bổ sung vào các vị trí còn thiếu lao động tại các phân xưởng

Số lao động phụ trợ phục vụ và lao động phục vụ thời điểm 31/12/2020 đã giảm 51 người so với thời điểm 01/01/2020;

Cơ chế quản lý, lao động tiền lương đối với người lao động Công ty thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

b) Chính sách quản lý:





- Thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-ĐU ngày 10/04/2017 của Ban thường vụ Đảng ủy Tập đoàn, Chỉ thị số 123/CT-TKV ngày 13/06/2017 của Tổng Giám đốc TKV về chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí giai đoạn 2017 - 2020, căn cứ vào điều kiện thực tế, Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất phù hợp với tình hình tiêu thụ, đồng thời triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như tiết giảm chi phí, tăng cường sản xuất những chủng loại than nhu cầu thị trường cao; tổ chức thực hiện phương án pha trộn than để đáp ứng được theo yêu cầu của thị trường; nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, lập thiết kế kỹ thuật; giám sát chặt chẽ quá trình thi công nhằm đảm bảo tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư; kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ; siết chặt các mặt quản lý, quản lý chi phí, giá thành.

- Đã chuẩn bị đầy đủ, chất lượng các hồ sơ phục vụ sản xuất ổn định; các diện sản xuất được rà soát thường xuyên; kịp thời lập bổ sung, điều chỉnh các phương án quy hoạch khai thác - đào lò cho những khu vực mới, khu vực có điều kiện địa chất khai thác nhiều so với tài liệu ban đầu; đáp ứng kịp thời diện sản xuất cho các đơn vị; Áp dụng tốt các công nghệ chống giữ lò chợ có năng suất cao, mức độ an toàn cao.

Công tác CGH, công nghệ mới: đã đưa vào sản xuất lò chợ công nghệ dàn mềm ZRY đầu tiên, tổ hợp thiết bị CGH lò chợ I-8-1 đưa vào sản xuất đầu năm 2018; công nghệ đào lò chống neo được đẩy mạnh, đã đưa vào áp dụng thành công công nghệ chống neo lò than.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24/08/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh) và Kế hoạch sản xuất kinh doanh của TKV. Công ty xây dựng phương án phát triển Công ty theo định hướng phát triển là mỏ hầm lò có quy mô, sản lượng trong TKV, xây dựng mỏ theo tiêu chí "Mỏ sạch - Mỏ an toàn - Mỏ hiện đại". Cụ thể như sau:

- Chuẩn bị thực hiện đầu tư dự án khai thác phần lò giếng dưới mức -50 khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh; Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Vàng Danh xuống sâu dưới mức -175;

- Tiếp tục nghiên cứu áp dụng công nghệ cơ giới hóa để nâng cao sản lượng than khai thác, nâng cao năng suất lao động; áp dụng công nghệ khai thác hợp lý để giảm tổn thất tài nguyên.

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.**

#### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã trực tiếp điều hành hoạt động SX-KD theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Đã tổ chức triển khai nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty.

Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền.



Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật.

Thực hiện tốt thỏa ước lao động và hợp đồng lao động đã ký. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các Cổ đông.

Tích cực tuyên truyền, vận động CNCB trong Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, an sinh xã hội trên địa bàn và giữ gìn trật tự an toàn trong sản xuất.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình; Tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch; Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn.

Chủ động điều hành hoạt động SX-KD hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quyết định của Hội đồng quản trị.

Triển khai kế hoạch SX-KD bằng cơ chế chính sách và các giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng kịp thời; Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty.

Tổ chức thực hiện công tác ĐT-XD theo phân cấp, quyết định đầu tư đúng thẩm quyền. Thực hiện đầu tư, quyết toán và kiểm toán các công trình đầu tư được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định.

## 2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng theo kế hoạch ĐTXD năm 2020.

Tập trung đầu tư và chỉ đạo kiên quyết giữ vững an toàn trong sản xuất;

Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tái cấu trúc theo chủ trương của TKV, đồng thời phải xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, có cơ chế khuyến khích phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật... Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa theo hướng hiện đại gắn với kỷ luật đồng tâm, truyền thống vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp Chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

## V. Quản trị Công ty

### 1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

#### a) thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
-----	-----------	---------



1.	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT thành viên không điều hành
2.	Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên độc lập HĐQT
3.	Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT
4.	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT (từ 15/1/2020)
5.	Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT
6.	Trịnh Xuân Thỏa	Thành viên HĐQT (không còn là TVHĐQT từ 15/1/2020)

**❖ PHẠM CÔNG HƯƠNG - CHỦ TỊCH HĐQT (không điều hành)**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	18/06/1962
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	013376754 Cấp ngày 09/03/2011 do CA Hà Nội cấp
- Dân tộc:	Kinh
- Nguyên Quán:	Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
✓	Từ 03/1985 - 04/1991 : Cán bộ kỹ thuật ban Quản lý Công trình mỏ than Vàng Danh - Công ty than Ưông Bí
✓	Từ 05/1991 - 03/1993: Phó Quản đốc PX khai thác 1, Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1- Công ty than Ưông Bí
✓	Từ 04/1993 - 02/1996: Bí thư đoàn thanh niên Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1 (sau đổi tên là Mỏ than Than Thùng)
✓	Từ 03/1996 - 10/1996: Phó phòng điều độ Mỏ than Than Thùng
✓	Từ 11/1996 - 09/1997: Phó phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng
✓	Từ 10/1997 - 03/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng
✓	Từ 04/1999 - 07/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Nam Mẫu
✓	Từ 08/1999 - 04/2000: Cán bộ phòng ĐHSX- TT Công ty than Ưông Bí
✓	Từ 05/2000 - 05/2001: Phó phòng Kỹ thuật Công ty than Ưông Bí
✓	Từ 06/2001 - 12/2002: Trưởng phòng Kỹ thuật Công nghệ Công ty than Ưông Bí
✓	Từ 01/2003 - 12/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp Than Nam Mẫu
✓	Từ 01/2004 - 09/2004: Phó Giám đốc Công ty than Ưông Bí
✓	Từ 10/2004 - 07/2007: Giám đốc XN than Nam Mẫu (từ tháng 01/2006- 8/2007: kiêm UV HĐQT Công ty Than Ưông Bí)
✓	Từ 01/2008 - 02/2011: Ủy viên HĐQT- Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV
✓	Từ 03/2011 - 12/2012: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp



✓	Từ 01/2013 - 03/2015: Giám đốc Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò II - TKV
✓	Từ 04/2015 - 03/2017: Trưởng ban Khoa học Công nghệ Thông tin và Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
✓	Từ 04/2017 - 03/2018: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
✓	Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty
Số cổ phần nắm giữ	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)
- Sở hữu cá nhân:	0%
- Đại diện phần vốn nhà nước	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)

**❖ NGUYỄN TRỌNG TỐT - THÀNH VIÊN HĐQT (thành viên độc lập)**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	12/06/1965
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số căn cước công dân:	034065002627 cấp ngày 23/5/2016 của Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, khu IA, Phường Cao Thắng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Tháng 11/1988-9/1989: Công nhân khai thác mỏ hầm lò, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;</li> <li>✓ Tháng 10/1989-3/2004: Cán bộ kỹ thuật mỏ, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;</li> <li>✓ Tháng 4/2004 -9/2013: Phó giám đốc, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh (sau đổi là Công ty cổ phần than Mông Dương);</li> <li>✓ Tháng 10/2013-7/2015: Trưởng ban Kỹ thuật Công nghệ mỏ (KCM), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;</li> <li>✓ Tháng 8/2015 -3/2017 : Giám đốc, Công ty cổ phần than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;</li> <li>✓ Tháng 4/2017 - 4/2018 : Trưởng ban Khoa học, Công nghệ thông tin và Chiến lược phát triển (KCL), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;</li> <li>✓ Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người tham gia quản lý phần vốn của TKV tại</li> </ul>



Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức thành viên độc lập HĐQT	
Số cổ phần nắm giữ	0%

❖ **ÔNG: TRỊNH XUÂN THỎA - TV HĐQT (Thành viên không điều hành)**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/01/1960
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100600457 Cấp ngày 17/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 5, Khu 11, Thanh Sơn, Ưông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:	
✓ 01/1980 – 03/1987	Công nhân khai thác phân xưởng KT2, KT9, Mỏ than Vàng Danh
✓ 4/1987 – 4/1993	Cán bộ chuyên trách Đoàn Thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓ 5/1993- 2/1995	Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓ 3/1995 – 6/1997	Cán bộ chuyên trách Đảng ủy, Mỏ than Vàng Danh
✓ 7/1997 – 11/2001	Phó phòng BV-TT-QS, Công ty than Vàng Danh
✓ 12/2001- 02/2003	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2003 – 8/2005	Trưởng Ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 9/2005 – 5/2008	Phó Bí thư, Trưởng ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 6/2008 - 6/2010	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh- TKV
✓ 7/2010 – 20/4/2011	UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Công ty - TKV
✓ 21/4/2011 -24/4/2013	UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,
✓ Từ 25/4/2013 đến nay	UV HĐQT, UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,
Số cổ phần nắm giữ	64.648 cổ phần

- ❖ **PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**
  - ❖ **TRỊNH VĂN AN - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**
  - ❖ **NGUYỄN VĂN DŨNG - TV HĐQT (thành viên điều hành) ) - như trình bày ở trên**
- b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiểu ban.



c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty. Trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện 21 lần tổ chức họp, ban hành 21 Nghị quyết liên quan đến sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị. Các kỳ họp Hội đồng quản trị đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, nội dung kết quả các cuộc họp như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số: <b>01/2020/NQ- HĐQT</b>	15/01/2020	<p>1. Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2020, Kế hoạch SXKD quý 1 năm 2020 của Công ty;</p> <p>2. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:</p> <p><b>- Tổng mức đầu tư : 361.459 triệu đồng</b></p> <p>Trong đó:</p> <p>+ Xây lắp : 39.256 triệu đồng</p> <p>+ Thiết bị : 307.450 triệu đồng</p> <p>+ Chi phí tư vấn, khác : 14.754 triệu đồng</p> <p>3. Thông qua báo cáo kiểm điểm thực hiện các Nghị quyết của HĐQT năm 2019;</p> <p>4. Hội đồng quản trị Công ty thống nhất thông qua để Giám đốc Công ty quyết định</p> <p>a) Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng đối với:</p> <p>- Ông Nguyễn Sỹ Hòa - Quản đốc phân xưởng K12;</p> <p>- Ông Đặng Hữu Hùng - Quản đốc phân xưởng KT3;</p> <p>b) Bổ nhiệm chức vụ quản đốc phân xưởng KT13 đối với Ông Phạm Tiến Nhật - Phó quản đốc phân xưởng KT13.</p> <p>c) Bổ nhiệm chức vụ quản đốc phân xưởng KT12 đối với ông Lê Thành Thường - Phó quản đốc phân xưởng KT12;</p> <p>5. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>định phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng hạ tầng thiết bị phục vụ tiếp nhận than từ Mỏ đồng Vông về Nhà máy tuyển Vàng Danh 2</p> <p>6. Thay đổi người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị, như sau:</p> <p>a) Hội đồng quản trị Công ty đồng ý từ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Trịnh Xuân Thỏa theo đơn xin từ nhiệm chức vụ để nghỉ hưu theo quy định;</p> <p>b) Hội đồng quản trị Công ty thống nhất giới thiệu, bầu ông Nguyễn Văn Dũng - Phó giám đốc Công ty tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin kể từ ngày 01/02/2020.</p>
2	02/2020/NQ-HĐQT	13/02/2020	<p>1. Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020;</p> <p>2. Thông qua chương trình, Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty năm 2020;</p> <p>3. Thông qua phương án xử lý than bùn bề và than bùn sau lọc ép về độ ẩm từ 10%-11% bằng công nghệ sấy;</p> <p>4. Chưa phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh) và yêu cầu:</p> <p>Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán, giao cho thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty thành lập tổ thẩm tra phê duyệt quyết toán. Sau khi có báo cáo thẩm tra thì HĐQT sẽ tổ chức họp để phê duyệt.</p>
3	03/2020/NQ-HĐQT	25/02/2020	<p>1. Phê duyệt Đề cương dự toán chi phí tư vấn thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án đầu tư XDCT nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin (dự án điều chỉnh),</p> <p>2. Thông qua bổ sung gói thầu và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Tư vấn thẩm</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			tra, phê duyệt quyết toán dự án đầu tư XDCT nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin (Dự án điều chỉnh)
4	04/2020/NQ-HĐQT	06/03/2020	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Thông qua phương án thuê ngoài sấy than bùn,</li><li>2. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng đối với ông Nhữ Đức Thảo - Quản đốc phân xưởng K7.</li></ol>
5	05/2020/NQ-HĐQT	23/03/2020	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh (điều chỉnh),</li><li>2. Thông qua phương án huy động vốn phục vụ kế hoạch SXKD năm 2020;</li><li>3. Phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2019;</li><li>4. Thông qua kế hoạch sử dụng lao động, đơn giá tiền lương, tiền lương người quản lý, thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát Công ty năm 2020;</li><li>5. Phê duyệt kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng năm 2020 của Công ty: Kế hoạch sử dụng Quỹ khen thưởng năm 2020 với tổng số tiền sử dụng là 18,97 tỷ đồng;</li><li>6. Thông qua nội dung, chương trình, tài liệu Đại hội đồng cổ đông năm 2020.</li></ol>
6	06/2020/NQ-HĐQT	07/04/2020	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Ban hành Hệ thống Thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</li><li>2. Dự kiến thực hiện SXKD quý I và thông qua Kế hoạch SXKD quý II năm 2020</li></ol>
7	07/2020/NQ-HĐQT	10/04/2020	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Dời ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cụ thể như sau:<ul style="list-style-type: none"><li>- Thời gian tổ chức Đại hội (trước thay đổi): Ngày 17/04/2020;</li><li>- Thời gian tổ chức Đại hội (sau thay đổi): ngày 22/05/2020.</li></ul></li></ol>





STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>* Lý do: Dịch viêm đường hô hấp cấp COVID -19 đang diễn biến phức tạp và thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Hội đồng quản trị giao cho Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục xin gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo đúng quy định của pháp luật.</p> <p>2. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại cán bộ thuộc các đơn vị trong Công ty:</p> <p>a) Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Thông gió nước đối với ông Bùi Đoàn Hoàng;</p> <p>b) Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng KT9 đối với ông Hoàng Tiến Nam;</p> <p>c) Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng Thông gió đối với ông Vũ Đăng Chuyên;</p> <p>3. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm chức vụ quản đốc phân xưởng Điện đối với ông Trần Nhật Hiếu - Phó quản đốc PX điện</p> <p>4. Thông qua danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt các đơn vị trong Công ty giai đoạn 2020 - 2025, trong đó:</p> <p>- Trưởng phòng, trưởng trạm: 39 người.</p> <p>- Quản đốc: 70 người.</p>
8	08/2020/BB-HĐQT	20/04/2020	<p>1. Thông qua chuyển bước đầu tư từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức của dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng, thiết bị phục vụ tiếp nhận than từ mỏ Đông Vông về Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1.</p> <p>2. Báo cáo về việc rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020</p>
9	09/2020/NQ-HĐQT	14/05/2019	<p>1. Thông qua quy chế phối hợp giữa Đảng ủy Công ty với Hội đồng quản trị Công ty.</p> <p>2. Thông qua việc dừng triển khai dự án Nhà giao ca trung tâm Vàng Danh của Công ty, với nội dung sau:</p> <p>a. Dừng triển khai dự án Nhà giao ca trung tâm Vàng Danh và thực hiện quyết toán dự án theo quy định của pháp luật.</p> <p>b. Giao cho Giám đốc Công ty làm các thủ tục pháp lý để thực hiện quyết toán dự án.</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>3. Thông qua Thiết kế BVTC-DT đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng trong ranh giới Giấy phép khai thác số 2794/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 và số 140/GP-BTNMT ngày 01/02/2013;</p> <p>4. Thông qua sửa đổi một số điều trong Quy chế đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 3568/QĐ-TVD-HĐQT ngày 02/10/2018 của Hội đồng quản trị Công ty.</p> <p>5. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV (dự án điều chỉnh).</p> <p>6. Thực hiện chỉ thị số 72/CT-ĐT ngày 04/05/2020 của Tập đoàn TKV về việc tăng cường quản lý công tác đầu tư.</p>
10	10/2020/NQ-HĐQT	21/05/2020	<p>1. Ban hành Hệ thống Thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>2. Dự kiến thực hiện SXKD quý I và thông qua Kế hoạch SXKD quý II năm 2020;</p>
11	11/2020/NQ-HĐQT	25/05/2020	<p>1. Thông qua dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2020 và điều chỉnh chuyển bước kế hoạch ĐTXD năm 2020</p> <p>2. Thông qua dự án đầu tư thiết bị đào lò năm 2020 và điều chỉnh chuyển bước kế hoạch ĐTXD năm 2020</p>
12	12/2020/NQ-HĐQT	01/06/2020	<p>1. Phê duyệt phương án huy động vốn phục vụ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty;</p> <p>2. Đổi tên các phòng ban trong Công ty kể từ ngày 01/6/2020, cụ thể như sau:</p> <p>a. Đổi tên Phòng An toàn-BHLĐ thành Phòng Kỹ thuật an toàn và BHLĐ, viết tắt là “AT”.</p> <p>b. Đổi tên Phòng Tiêu thụ-KCS thành Phòng KCS và tiêu thụ, viết tắt là “KCS”.</p> <p>c. Đổi tên Phòng Kế hoạch thành Phòng Kế hoạch và quản trị chi phí, viết tắt là “KH”.</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>d. Đổi tên Phòng Thống kê-Kế toán-Tài chính thành Phòng Kế toán, thống kê, tài chính, viết tắt là “KT”.</p> <p>3. Sáp nhập và đổi tên các phòng ban trong Công ty kể từ ngày 01/6/2020, cụ thể như sau:</p> <p>a. Sáp nhập Phòng Thông gió và thoát nước mỏ vào Phòng Kỹ thuật-Khai thác và đổi tên thành Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ, viết tắt là: “KCM”.</p> <p>b. Sáp nhập Trạm Y tế vào Phòng Tổ chức-Lao động và đổi tên thành Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương, viết tắt là: “TCLĐ”.</p> <p>c. Sáp nhập Phòng Thanh tra - Pháp chế và Kiểm toán nội bộ vào Phòng Bảo vệ - Quân sự và đổi tên thành Phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ, viết tắt là: “KB”.</p> <p>4. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định miễn nhiệm, điều động, bổ nhiệm chức vụ đối với cán bộ có tên sau:</p> <p>a. Miễn nhiệm chức vụ Trưởng phòng Thông gió và thoát nước mỏ, điều động và bổ nhiệm chức vụ Phó phòng, Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ đối với ông Bùi Đoàn Hoàng - Số danh bạ: 12423.</p> <p>b. Miễn nhiệm chức vụ Trạm trưởng Trạm Y tế, điều động và bổ nhiệm chức vụ Phó phòng, Phòng Tổ chức lao động-Tiền lương đối với ông Nguyễn Quốc Dũng - Số danh bạ: 15111.</p> <p>c. Miễn nhiệm chức vụ Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế và Kiểm toán nội bộ, điều động và bổ nhiệm chức vụ Phó phòng, Phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ đối với bà Trần Thị Kim Oanh - Số danh bạ: 10749.</p> <p>d. Điều động ông Trần Văn Thức - Số danh bạ: 13687, Trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật-Khai thác đến nhận nhiệm vụ Trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ.</p> <p>e. Điều động ông Hoàng Vân – Số danh bạ: 12240, Trưởng phòng, Phòng Tổ chức - Lao động đến nhận nhiệm vụ Trưởng phòng, Phòng Tổ chức lao động -Tiền</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>lương.</p> <p>f. Điều động ông Nguyễn Thanh Tùng – Số danh bạ: 11348, Trưởng phòng, Phòng Bảo vệ-Quân sự đến nhận nhiệm vụ Trưởng phòng, Phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ.</p> <p>5. Bỏ nhiệm chức vụ Trưởng phòng (Chánh Văn phòng), đơn vị Văn phòng đối với ông Dương Thanh Hùng - Phó chánh văn phòng</p> <p>6. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định kéo dài thời gian bổ nhiệm lần trước đến khi đủ tuổi nghỉ hưu đối với ông Phạm Hồng Nam - Quản đốc phân xưởng KT11.</p> <p>7. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại cán bộ, cụ thể như sau:</p> <p>a. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng khai thác 6 (KT6) đối với ông Lâm Hồng Quang;</p> <p>b. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng Phục vụ đối với ông Nguyễn Chiến Bình;</p> <p>c. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng VTG2 đối với ông Nguyễn Duy Hào;</p> <p>d. Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng TT-KCS đối với ông Nguyễn Văn Tiệp</p> <p>8. Bỏ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Công ty đối với ông Vương Minh Thu;</p> <p>9. Phê duyệt danh sách quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp Công ty giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2020-2025 (sau rà soát, bổ sung năm 2020), bao gồm các chức danh: Giám đốc công ty; Phó giám đốc công ty; Kế toán trưởng công ty.</p> <p>10. Thông qua chủ trương nhượng bán tài sản hệ thống sân ga đường sắt dự án Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2</p> <p>11. Thông qua dự kiến thực hiện SXKD tháng 5 và thông qua kế hoạch SXKD tháng 06 năm 2020</p>
13	13/2020/NQ-HDQT	07/07/2020	<p>1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh quý 2, 06 tháng đầu năm và thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2020;</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>2. Thông qua quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Công ty;</p> <p>3. Dự kiến thực hiện Kế hoạch ĐTXD: Tổng số: 157.348/410.436 tr.đ = 38,34% trong đó: + Xây lắp: 10.619/39.256 tr.đ = 27,05% + Thiết bị: 145.027/349.15 tr.đ = 41,54% + Khác: 1.702/22.045 tr.đ = 7,72%</p> <p>4. Thông qua kết quả hoạt động của HĐQT 06 tháng đầu năm và Kế hoạch hoạt động của HĐQT 06 tháng cuối năm 2020.</p>
14	14/2020/NQ-HĐQT	10/08/2020	<p>1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh tháng 07, thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh tháng 8 quý 3 năm 2020;</p> <p>2. Thông qua Quy chế quản lý nợ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>3. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ và Bảo vệ đối với ông Nguyễn Thanh Tùng.</p> <p>4. Phê duyệt quyết toán dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh),</p>
15	15/2020/NQ-HĐQT	21/9/2020	<p>1. Thông qua Quy chế Quản lý và phòng ngừa rủi ro của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>2. Phê duyệt xếp hạng doanh nghiệp</p> <p>a) Xếp hạng Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty hạng I.</p> <p>b) Tiền lương và chế độ phụ cấp lương, xếp lương, nâng lương đối với các chức danh người quản lý Công ty hưởng theo Công ty hạng I và Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>3. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <p>+ Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng Tuyển Vàng Danh 2 đối với ông Bùi Sỹ Lâm.</p> <p>+ Bổ nhiệm chức vụ quản đốc phân xưởng Khai thác 12 (KT12) đối với ông: Ngô Văn</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			Cừ - Quyền QĐ PX KT12. 4. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định: + Xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách đối với ông Nguyễn Đức Thế - Quản đốc phân xưởng K13; + Xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách đối với ông Lâm Hồng Quang - Quản đốc phân xưởng KT6
16	16/2020/NQ-HDQT	23/9/2020	Thông qua kết quả lựa chọn đơn vị thi công khoan thăm dò (trên mặt) phục vụ khai thác 2020, mỏ than Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
17	17/2020/NQ-HDQT	12/10/2020	1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh quý 3, 09 tháng năm và thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2020; 2. Thông qua Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin 3. Thông qua Quy chế quản lý công tác văn thư của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin. 4. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định: a. Đổi tên phân xưởng Đào lò số 4 (K4) thành phân xưởng Khai thác than hầm lò số 2 (KT2), thời gian kể từ ngày 01/01/2021. b. Bổ nhiệm ông Trần Văn Thức - Trưởng phòng KCM đồng thời giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ khai thác than bằng phương pháp lộ thiên khu lộ vỉa 5+270m đến +190m; khu lộ vỉa 4,5,6 Cánh gà đến +190m; khu lộ vỉa 7+375m đến +270m thuộc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) theo Quyết định số 156/GP-BTNMT ngày 27/08/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường). c. Bổ nhiệm ông Ngô Văn Khương - Phó phòng KCM đồng thời giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ khai thác than bằng phương pháp hầm lò mức +105m đến +0



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>khu Trung tâm Vàng Danh thuộc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (Giấy phép khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2201/GP-BTNMT ngày 07/10/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường), thay ông Ngô Văn Cừ được điều động xuống PX.KT12 bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng.</p> <p>d. Kéo dài thời gian bổ nhiệm lần trước đến thời điểm nghỉ hưu đối với ông Phan Quốc Thích - Trưởng phòng Cơ điện Vận tải (CV);</p> <p>đ. Bổ nhiệm lại chức vụ trưởng phòng Đầu tư Môi trường (ĐTM) đối với ông Dương Đình Thoại.</p> <p>4. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 điều chỉnh.</p> <p>5. <b>Thông qua kết quả hoạt động của HĐQT quý 3, 09 tháng năm và Kế hoạch hoạt động của HĐQT quý IV năm 2020</b></p> <p>6. Thông qua báo cáo về tình hình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng; công tác lao động tiền lương; thực hiện đề án tái cơ cấu và tình hình triển khai thực hiện công tác gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản</p> <p>7. Thông qua dự án Đầu tư thiết bị khai thác bằng giàn chống mềm đồng bộ.</p>
18	18/2020/NQ-HDQT	16/11/2020	<p>1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh tháng 10 năm 2020 và thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh tháng 11 năm 2020;</p> <p>2. Thông qua Quy chế Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của Chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>3. Thông qua phương án thuê ngoài bơm, sàng, lọc ép than bùn từ bể Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1.</p> <p>4. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng tuyển than đối với ông Bùi Sỹ Hưng.</p> <p>5. Thống nhất báo cáo của Giám đốc Công</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			ty về việc triển khai thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hệ thống tự động hóa trạm bơm và trạm quạt gió chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh.
19	19/2020/NQ-HĐQT	02/12/2020	<ol style="list-style-type: none"><li>Thông qua Quy chế kiểm toán nội bộ của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</li><li>Thông qua thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2021</li></ol>
20	20/2020/NQ-HĐQT	02/12/2020	<p>Thông qua nhận xét, đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý Công ty năm 2020, bao gồm các chức danh:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Cán bộ thuộc Cơ quan TKV và cán bộ Công ty được TKV cử tham gia quản lý công ty (giữ các chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, Thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban kiểm soát Công ty);</li><li>- Cán bộ quản lý Công ty giữ các chức vụ: TV HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty; Trưởng phòng và Quản đốc các đơn vị trong Công ty.</li></ul>
21	21/2020/NQ-HĐQT	26/12/2020	<ol style="list-style-type: none"><li>Thông qua kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2020 điều chỉnh;</li><li>Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:<ul style="list-style-type: none"><li>- Bỏ nhiệm lại chức vụ trưởng phòng, phòng Kỹ thuật tuyển khoáng (KT) đối với ông Nguyễn Khắc Hùng;</li><li>- Bỏ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng khai thác 1 (KT1) đối với ông Hồ Phong;</li><li>- Bỏ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng đào lò số 2 (K2) đối với ông Nguyễn Thế Anh.</li></ul></li><li>Thông qua thiết kế BVTC (phương án thi công) - Dự toán phương án khoan (trong lò) năm 2020 phục vụ khai thác Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin</li></ol>





## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Phùng Thế Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
4	Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên Ban Kiểm soát

### ❖ BÀ: TRẦN THỊ VÂN ANH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	01/06/1969
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100483675 Cấp ngày 12/06/2006; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 1989 - 1993	Nhân viên trường Công nhân Hữu Nghị Việt Xô
✓ 1994 - 1999	Nhân viên Kế toán Mỏ than Yên Tử, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 2000 - 03/2001	Nhân viên phòng Tài chính - Kế toán Mỏ than Nam Mẫu
✓ 04/2001 - 09/2004	Phó phòng Kế toán tài chính Mỏ than Nam Mẫu
✓ 10/2004 - 04/2006	Phó phòng TKKTTC Xí nghiệp Than Nam Mẫu
✓ 05/2006 - 07/2006	Trưởng phòng TKKTTC Công ty TNHH MTV than Nam mẫu
✓ 08/2006 – 12/2010	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu
✓ 2011 – 03/2016	Kế toán trưởng Công ty than Nam Mẫu - TKV



✓ 04/2016 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

**❖ ÔNG: PHÙNG THẾ ANH - UV BAN KIỂM SOÁT**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	15/01/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626577
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phương Đông, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1994-01/2005	Công nhân cơ điện Phân xưởng KT2, VT56, VTG
✓ 02/2005-24/04/2013	Nhân viên Phòng Kế hoạch
✓ 25/4/2013 đến nay	Nhân viên Phòng Kế hoạch, kiêm UV Ban KS
Số cổ phần nắm giữ	2.177

**❖ BÀ: NGUYỄN THỊ THỦY DỊU - UV BAN KIỂM SOÁT**

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	18/04/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100652410, cấp ngày 18/07/2005, tại CA Quảng Ninh
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế mỏ



- Quá trình công tác:	
✓ 8/1994 - 10/1994	Công nhân lao động phổ thông, Mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1994-11/1995	Nhân viên câu lạc bộ Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/1995 - 5/2000	Công nhân, kế toán, Ngành phục vụ - công ty than Vàng Danh
✓ 5/2000 - 11/2006	Nhân viên, P.TK-KT-TC - Công ty Than Vàng Danh - TKV
✓ Từ 11/2006 - 04/2018	Nhân viên phòng Đầu tư - Môi trường Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ Từ 21/04/2018 đến nay	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.489 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2020 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban.

Đã tổ chức 04 cuộc họp của ban kiểm soát để:

Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà nước, Tập đoàn, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với Tập đoàn; việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản quản lý khác của Nhà Nước và Tập đoàn.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm; Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, trình HĐQT Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;

- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ...

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.



- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty (khi được mời) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác; Trao đổi và tham gia ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty và các Cổ đông.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

### **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	12	64.800.000
2.	Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	12	55.200.000
3.	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	12	55.200.000
4.	Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên HĐQT	12	55.200.000
5.	Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT	12	55.200.000

- Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phùng Thế Anh	TV Ban kiểm soát	12	55.200.000
2.	Nguyễn Thị Thủy Dịu	TV Ban kiểm soát	12	55.200.000

- Lương, thù lao Ban Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Văn Minh	Giám đốc	12	561.600.000
2.	Trần Thị Vân Anh	Trưởng BKS	12	518.400.000
3.	Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	12	496.800.000
4.	Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	12	496.800.000
5.	Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	12	496.800.000
6.	Hồ Quốc	Phó Giám đốc	12	496.800.000
7.	Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	11	496.800.000
8.	Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	12	453.600.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Ngày 17/12/2020 ông Phùng Trung Hoài - Người được ủy quyền công bố thông tin giao dịch bán 11.200 cổ phiếu:



c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: một số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

#### **VI. Báo cáo tài chính (theo báo cáo tài chính kèm theo)**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *DHR*  
TV. HĐQT, GIÁM ĐỐC  
  
Phạm Văn Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



## **MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 53



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i): Ông Trịnh Xuân Thỏa thôi giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020.

(ii): Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020 Hội đồng quản trị thống nhất giới thiệu, bầu ông Nguyễn Văn Dũng - Phó giám đốc Công ty tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin từ ngày 01/02/2020

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

  
Phạm Văn Minh

Số: 21/2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Như Tiến**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0449-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0740-2018-242-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>824.506.541.525</b>	<b>497.667.725.443</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.609.031.758	8.500.826.062
Tiền	111	5.1	10.609.031.758	8.500.826.062
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.803.337.344	320.072.500.330
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	386.178.836.827	298.186.796.921
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	17.131.145.312	18.011.892.769
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		30.249.912.701	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.174.029.965	9.534.745.275
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.930.587.461)	(5.660.934.635)
Hàng tồn kho	140	5.6	355.217.272.260	144.783.678.795
Hàng tồn kho	141		355.217.272.260	144.783.678.795
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.876.900.163	24.310.720.256
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	26.835.925.063	24.195.780.156
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	40.975.100	114.940.100
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.846.021.579.489</b>	<b>2.013.009.667.826</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.658.492.431	38.041.079.556
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	36.458.492.431	34.841.079.556
Tài sản cố định	220		1.254.726.585.519	1.431.679.037.193
TSCĐ hữu hình	221	5.8	1.251.708.463.539	1.430.145.479.877
- Nguyên giá	222		5.757.605.338.330	5.574.326.343.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.505.896.874.791)	(4.144.180.863.292)
TSCĐ vô hình	227	5.9	3.018.121.980	1.533.557.316
- Nguyên giá	228		5.298.481.745	3.104.166.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.280.359.765)	(1.570.608.706)
Tài sản dở dang dài hạn	240		33.051.372.458	8.344.389.106
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	33.051.372.458	8.344.389.106
Tài sản dài hạn khác	260		518.585.129.081	534.945.161.971
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	513.582.951.089	527.328.215.985
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	5.002.177.992	7.616.945.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.670.528.121.014</b>	<b>2.510.677.393.269</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.154.707.218.810</b>	<b>1.999.938.653.463</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.106.534.870.971</b>	<b>785.384.963.223</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	545.199.647.487	234.970.335.421
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		515.900.000	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	15.489.840.410	92.019.690.330
Phải trả người lao động	314		278.702.586.343	250.681.051.618
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.969.559.018	1.173.424.338
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	260.958.766
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	8.234.087.436	24.990.363.539
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	240.809.552.108	175.594.674.882
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.613.698.169	5.694.464.329
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.048.172.347.839</b>	<b>1.214.553.690.240</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	1.046.786.182.133	1.209.680.217.991
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	1.386.165.706	4.873.472.249
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>515.820.902.204</b>	<b>510.738.739.806</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>515.820.902.204</b>	<b>510.738.739.806</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.812.062.943	60.729.900.545
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	60.729.900.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.812.062.943	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.670.528.121.014</b>	<b>2.510.677.393.269</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.494.198.229.077	4.545.506.502.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>4.494.198.229.077</b>	<b>4.545.506.502.269</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.114.801.550.874	4.107.240.877.453
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>379.396.678.203</b>	<b>438.265.624.816</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.169.083.392	1.125.089.136
Chi phí tài chính	22	6.4	103.122.585.186	136.506.182.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.122.585.186	136.506.182.560
Chi phí bán hàng	25	6.7	8.122.206.911	7.954.210.815
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	193.901.530.757	197.988.500.363
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>75.419.438.741</b>	<b>96.941.820.214</b>
Thu nhập khác	31	6.5	3.402.422.812	14.294.249.489
Chi phí khác	32	6.6	3.000.520.389	18.085.280.003
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>401.902.423</b>	<b>(3.791.030.514)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>75.821.341.164</b>	<b>93.150.789.700</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7.394.510.227	31.186.952.571
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.614.767.994	1.233.936.584
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>65.812.062.943</b>	<b>60.729.900.545</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.464	1.351
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nhieu*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*LT*

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	75.821.341.164	93.150.789.700
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	513.063.314.562	548.626.327.978
Các khoản dự phòng	03	1.269.652.826	2.223.980.699
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.462.679.743)	(1.961.555.810)
Chi phí lãi vay	06	103.122.585.186	136.506.182.560
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	689.814.213.995	778.545.725.127
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(109.913.690.439)	9.577.882.605
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(210.433.593.465)	(44.282.189.573)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	262.258.220.606	41.557.026.973
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	11.105.119.989	(6.918.301.103)
Tiền lãi vay đã trả	14	(103.173.239.815)	(136.993.473.133)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.255.638.398)	(30.596.189.905)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29.295.000	57.080.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.783.643.503)	(33.902.943.415)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>500.647.043.970</b>	<b>577.044.617.576</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(391.317.491.284)	(371.101.263.080)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.293.596.351	836.466.674
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.153.016	113.808.135
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(388.917.741.917)</b>	<b>(370.150.988.271)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.944.512.823.370	1.927.065.047.985
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.042.191.982.002)	(2.140.066.167.782)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.941.937.725)	(136.779.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(109.621.096.357)</b>	<b>(213.137.899.372)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	2.108.205.696	(6.244.270.067)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60	8.500.826.062	14.745.096.129
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.609.031.758	8.500.826.062

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Như*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*L. H.*

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.545 người, trong đó số cán bộ quản lý là 27 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Bình quân gia quyền  |
| - Chi phí SXKD dở dang than                                      | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

344  
DỒN  
NH  
P  
IỆT  
XU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc:           | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị:                | 05 - 8 năm  |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng:              | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác:                | 05 năm      |

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- |                      |        |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 03 năm |
|----------------------|--------|

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

### **4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

### **4.10. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

### **4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

### **4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

### **4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần.

### **4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.16. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.17. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 922.163.157	280.688.226
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 9.686.868.601	8.220.137.836
<b>Cộng</b>	<b><u>10.609.031.758</u></b>	<b><u>8.500.826.062</u></b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		922.163.157
<b>Cộng</b>		<b><u>922.163.157</u></b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		<u>VND</u>
<b>Đồng Việt Nam</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí		4.303.893.161
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Nam QN		214.847.431
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN - CN Uông Bí		18.907.243
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		1.744.065.912
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Quảng Ninh		32.110.962
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh		101.618.493
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh		3.132.303.120
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		86.359.460
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh		52.762.819
<b>Ngoại tệ</b>		-
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>9.686.868.601</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>386.178.836.827</b>	<b>298.186.796.921</b>
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	386.145.604.712	298.088.984.016
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.232.115	97.812.905
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>386.178.836.827</u></b>	<b><u>298.186.796.921</u></b>
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3</b>		

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17.131.145.312</b>	<b>3.512.551.856</b>	<b>18.011.892.769</b>	<b>2.059.907.348</b>
Công ty TNHH phát triển Công nghệ Việt Nam	344.559.034	-	-	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	4.217.476.460	-
Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	-	-	1.915.612.300	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	3.426.611.770	1.746.612.220	3.526.611.770	1.150.612.720
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	5.094.200.108	1.765.939.636	5.818.591.456	909.294.628
Khác	8.265.774.400	-	2.533.600.783	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>-</b>
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.331.145.312</u></b>	<b><u>3.512.551.856</u></b>	<b><u>21.211.892.769</u></b>	<b><u>2.059.907.348</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.174.029.965</b>	<b>3.341.485.505</b>	<b>9.534.745.275</b>	<b>3.524.388.187</b>
Phải thu người lao động	864.525.190	-	4.992.248.818	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	3.341.485.505	3.341.485.505	3.524.388.187	3.524.388.187
Tạm ứng	-	-	50.000.000	-
Phải thu khác	968.019.270	-	968.108.270	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>36.458.492.431</b>		<b>34.841.079.556</b>	
Ký cược ký quỹ	31.233.572.974		30.679.090.475	
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000		148.000.000	
Lãi ký cược, ký quỹ	5.076.919.457		4.013.989.081	
Phải thu khác	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>41.632.522.396</b>	<b>3.341.485.505</b>	<b>44.375.824.831</b>	<b>3.524.388.187</b>

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	8.738.847.483	1.808.260.022	7.146.229.513	1.485.294.878
- Từ 3 năm trở lên	4.444.648.075	-	3.807.639.757	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	3.341.485.505	-	3.524.388.187	-
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	1.026.612.470	-	206.612.470	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.550.100	-	76.639.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	1.694.198.408	508.259.522	920.000.000	276.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	600.000.500	180.000.150	920.000.000	276.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	1.094.197.908	328.259.372	-	-
- Từ 1 đến 2 năm	2.600.001.000	1.300.000.500	2.418.589.756	1.209.294.878

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí	599.998.800	299.999.400	600.000.500	300.000.250
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	2.000.002.200	1.000.001.100	1.818.589.256	909.294.628

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.950.975.009	-	38.413.159.804	-
Công cụ, dụng cụ	3.191.299.527	-	2.199.544.051	-
Chi phí SXKD dở dang	43.092.346.404	-	30.228.745.447	-
Thành phẩm	274.511.343.461	-	68.474.170.546	-
Hàng hóa	1.471.307.859	-	5.468.058.947	-
<b>Cộng</b>	<b>355.217.272.260</b>	<b>-</b>	<b>144.783.678.795</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 45.711.312 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	33.051.372.458	8.344.389.106
DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2019	-	4.360.089.133
DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2020	7.030.672.950	-
Dự án khác	26.020.699.508	3.984.299.973
<b>Cộng</b>	<b>33.051.372.458</b>	<b>8.344.389.106</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	3.038.672.341.607	1.342.477.290.805	952.966.609.657	65.937.530.913	174.272.570.187	5.574.326.343.169
- Mua trong năm	-	119.058.492.340	100.723.065.028	62.246.482.207	41.585.196.603	323.613.236.178
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.647.125.679	-	-	-	-	15.647.125.679
- Tăng khác	-	26.570	2.959.654	-	-	2.986.224
- Thanh lý, nhượng bán	76.548.271.169	32.588.370.869	30.448.546.211	1.903.784.724	11.748.081.723	153.237.054.696
- Giảm khác	-	962.826.570	2.959.654	1.781.512.000	-	2.747.298.224
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.977.771.196.117</b>	<b>1.427.984.612.276</b>	<b>1.023.241.128.474</b>	<b>124.498.716.396</b>	<b>204.109.685.067</b>	<b>5.757.605.338.330</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	2.457.302.176.152	773.680.728.813	727.441.048.619	46.638.091.223	139.118.818.485	4.144.180.863.292
- Khấu hao trong năm	151.866.187.722	189.035.281.932	126.829.250.543	21.099.490.963	23.523.352.343	512.353.563.503
- Hao mòn trong năm	3.487.306.543	-	-	-	-	3.487.306.543
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	76.548.271.169	32.588.370.869	30.448.546.211	1.903.784.724	11.748.081.723	153.237.054.696
- Giảm khác	-	26.570	2.959.654	884.817.627	-	887.803.851
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.536.107.399.248</b>	<b>930.127.613.306</b>	<b>823.818.793.297</b>	<b>64.948.979.835</b>	<b>150.894.089.105</b>	<b>4.505.896.874.791</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	581.370.165.455	568.796.561.992	225.525.561.038	19.299.439.690	35.153.751.702	1.430.145.479.877
Tại ngày cuối năm	441.663.796.869	497.856.998.970	199.422.335.177	59.549.736.561	53.215.595.962	1.251.708.463.539
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp						1.037.230.173.730
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						2.816.697.089.985
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.104.166.022	-	3.104.166.022
- Mua trong năm	2.194.315.723	-	2.194.315.723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.298.481.745</b>	<b>-</b>	<b>5.298.481.745</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	1.570.608.706	-	1.570.608.706
- Khấu hao trong năm	709.751.059	-	709.751.059
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.280.359.765</b>	<b>-</b>	<b>2.280.359.765</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>1.533.557.316</b>	<b>-</b>	<b>1.533.557.316</b>
Tại ngày cuối năm	<b>3.018.121.980</b>	<b>-</b>	<b>3.018.121.980</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.444.769.092.

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.835.925.063</b>	<b>24.195.780.156</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	9.201.778.118	8.984.400.389
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	419.976.792	391.235.242
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.804.793.954	11.571.963.269
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.409.376.199	3.248.181.256
<b>b. Dài hạn</b>	<b>513.582.951.089</b>	<b>527.328.215.985</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	26.340.531.937	31.950.821.724
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	21.108.851.775	20.757.361.814
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	391.787.378.285	391.787.378.285
- Phí sử dụng tài liệu	73.578.990.142	82.310.877.662
- Các khoản khác	767.198.950	521.776.500
<b>Cộng</b>	<b>540.418.876.152</b>	<b>551.523.996.141</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.11 Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>120.734.761.244</b>	<b>120.734.761.244</b>	<b>1.655.991.075.464</b>	<b>1.567.661.602.944</b>	<b>209.064.233.764</b>	<b>209.064.233.764</b>
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	-	-	235.434.235.509	190.888.390.519	44.545.844.990	44.545.844.990
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	8.800.000.000	8.800.000.000	415.921.611.417	361.649.783.388	63.071.828.029	63.071.828.029
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	91.934.761.244	91.934.761.244	780.528.279.893	795.963.041.137	76.500.000.000	76.500.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	17.520.477.441	17.520.477.441	-	-
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	20.000.000.000	20.000.000.000	206.586.471.204	201.639.910.459	24.946.560.745	24.946.560.745
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>288.521.747.906</b>	<b>474.530.379.058</b>	<b>1.078.531.500.477</b>	<b>1.078.531.500.477</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.100.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>14.500.000.000</b>
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	18.100.000.000	3.600.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
<b>Từ trên 5 năm đến 10 năm</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>270.421.747.906</b>	<b>470.930.379.058</b>	<b>1.064.031.500.477</b>	<b>1.064.031.500.477</b>
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	260.541.503.511	260.541.503.511	76.495.141.700	77.193.024.526	259.843.620.685	259.843.620.685
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	-	-	10.193.340.144	-	10.193.340.144	10.193.340.144
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	279.845.864.338	279.845.864.338	75.325.876.827	94.363.195.000	260.808.546.165	260.808.546.165
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	724.152.763.780	724.152.763.780	108.407.389.235	299.374.159.532	533.185.993.483	533.185.993.483
<b>Cộng</b>	<b>1.385.274.892.873</b>	<b>1.385.274.892.873</b>	<b>1.944.512.823.370</b>	<b>2.042.191.982.002</b>	<b>1.287.595.734.241</b>	<b>1.287.595.734.241</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.11**

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí	18.482.544.638	18.482.544.638	6.997.248.200	6.997.248.200
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	-	-	1.529.930.144	1.529.930.144
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	26.205.269.000	26.205.269.000	6.162.140.000	6.162.140.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	10.172.100.000	10.172.100.000	15.236.000.000	15.236.000.000
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	-	1.820.000.000	1.820.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.859.913.638</b>	<b>54.859.913.638</b>	<b>31.745.318.344</b>	<b>31.745.318.344</b>
<b>d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính</b>				
d1 Vay và nợ ngắn hạn ( d1 = a+c)	175.594.674.882	175.594.674.882	240.809.552.108	240.809.552.108
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.209.680.217.991	1.209.680.217.991	1.046.786.182.133	1.046.786.182.133

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>545.199.647.487</b>	<b>545.199.647.487</b>	<b>234.970.335.421</b>	<b>234.970.335.421</b>
Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	-	-	1.261.759.310	1.261.759.310
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	3.217.217.743	3.217.217.743	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	15.476.479.600	15.476.479.600	14.233.625.000	14.233.625.000
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	21.990.748.805	21.990.748.805	13.697.821.542	13.697.821.542
Công ty Than Ông Bí – TKV	89.405.499.093	89.405.499.093	4.920.909	4.920.909
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	38.585.600.774	38.585.600.774	16.145.685.616	16.145.685.616
Các đối tượng khác	376.524.101.472	376.524.101.472	189.626.523.044	189.626.523.044
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>545.199.647.487</b>	<b>545.199.647.487</b>	<b>234.970.335.421</b>	<b>234.970.335.421</b>

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	19.771.782.085	235.423.470.055	247.512.645.177	7.682.606.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.415.065.167	7.394.510.227	19.255.638.398	3.553.936.996
Thuế thu nhập cá nhân	5.254.372.908	8.185.832.526	11.828.814.732	1.611.390.702
Thuế tài nguyên	48.194.145.423	513.260.152.657	560.255.700.394	1.198.597.686
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	9.184.639.381	9.184.639.381	-
Các loại thuế khác	-	272.662.190	272.662.190	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.384.324.747	180.005.870.464	181.946.887.148	1.443.308.063
<b>Cộng</b>	<b>92.019.690.330</b>	<b>953.727.137.500</b>	<b>1.030.256.987.420</b>	<b>15.489.840.410</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế bảo vệ môi trường	114.940.100	73.965.000	-	40.975.100
<b>Cộng</b>	<b>114.940.100</b>	<b>73.965.000</b>	<b>-</b>	<b>40.975.100</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.14 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.969.559.018</b>	<b>1.173.424.338</b>
Chi phí bảo trì phần mềm	-	137.750.000
Chi phí lãi vay	774.610.228	825.264.857
Chi phí phải trả khác	1.194.948.790	210.409.481
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.969.559.018</u></b>	<b><u>1.173.424.338</u></b>

**5.15 Phải trả khác**

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.234.087.436</b>	<b>24.990.363.539</b>
Kinh phí công đoàn	689.297.680	1.239.210.006
Kinh phí Đảng	107.379.907	114.288.907
Nhận ký quỹ ký cược	194.840.790	40.000.000
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	907.756.271	164.375.267
Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn	1.088.873.000	577.749.000
Chi phí tham quan, nghỉ mát	-	30.800.000
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	1.064.976.813	350.808.946
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	573.410.564	584.051.489
Khác	3.607.552.411	21.889.079.924
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>8.234.087.436</u></b>	<b><u>24.990.363.539</u></b>

**5.16 Dự phòng phải trả**

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	1.386.165.706	4.873.472.249
<b>Cộng</b>	<b><u>1.386.165.706</u></b>	<b><u>4.873.472.249</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.002.177.992	7.616.945.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

(\*): Chi tiết Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Chênh lệch tạm thời	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản than	-	5.002.177.992
<b>Cộng</b>	-	<b>5.002.177.992</b>

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quyết định PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>62.424.351.372</b>	<b>512.433.190.633</b>						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	60.729.900.545	60.729.900.545						
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(62.424.351.372)	(62.424.351.372)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>60.729.900.545</b>	<b>510.738.739.806</b>						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	65.812.062.943	65.812.062.943						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(60.729.900.545)	(60.729.900.545)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>65.812.062.943</b>	<b>515.820.902.204</b>						

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 05 năm 2020

- Chi trả cổ tức: 35.970.291.200 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 24.190.682.845 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 568.926.500 đồng

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
<b>Cộng</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>449.628.640.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>35.970.291.200</b>	<b>31.474.004.800</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của Công ty**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
<b>Cộng</b>	<b>421.481.079</b>	<b>421.481.079</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	6.423.179.132	6.436.419.531
<b>Cộng</b>	<b>6.423.179.132</b>	<b>6.436.419.531</b>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.494.198.229.077</b>	<b>4.545.506.502.269</b>
Doanh thu bán hàng	4.473.108.779.253	4.532.700.558.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.089.449.824	12.805.943.384

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.093.712.101.050	4.094.434.934.069
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.089.449.824	12.805.943.384
<b>Cộng</b>	<b>4.114.801.550.874</b>	<b>4.107.240.877.453</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	106.153.016	113.808.135
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.062.930.376	1.011.281.001
<b>Cộng</b>	<b>1.169.083.392</b>	<b>1.125.089.136</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	103.122.585.186	136.506.182.560
<b>Cộng</b>	<b>103.122.585.186</b>	<b>136.506.182.560</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ưông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.293.596.351	836.466.674
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả, Ưông Bí trả lại tiền ứng gõ trồng rừng- phần lãi	-	891.469.170
Thu vi phạm hợp đồng	169.749.136	-
Điều chỉnh phân loại giảm khấu hao theo KTNN	-	12.399.097.475
Các khoản thu nhập khác	939.077.325	167.216.170
<b>Cộng</b>	<b>3.402.422.812</b>	<b>14.294.249.489</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá trị đào lò tính lại hệ số vận chuyển đất đá giếng - 175	-	8.623.775.373
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	-	8.242.663.440
Điều chỉnh thuế tài nguyên than phải nộp 2019	1.129.098.480	-
Các khoản khác.	1.871.421.909	1.218.841.190
<b>Cộng</b>	<b>3.000.520.389</b>	<b>18.085.280.003</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	87.008.113.631	74.380.672.167
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.286.002.206	12.722.903.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.161.327.647	2.689.580.895
Thuế phí, lệ phí	735.823.211	841.442.948
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.269.652.826	2.223.980.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.653.598.744	23.898.642.063
Chi phí khác bằng tiền	80.787.012.492	81.231.278.188
<b>Cộng</b>	<b>193.901.530.757</b>	<b>197.988.500.363</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.867.321.522	4.393.673.452
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	149.272.600	371.053.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.161.959	2.187.843.900

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi phí khác bằng tiền	941.450.830	1.001.640.316
<b>Cộng</b>	<b>8.122.206.911</b>	<b>7.954.210.815</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>4.317.166.899.101</b>	<b>4.095.303.176.489</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	846.762.366.549	901.896.836.817
Chi phí nhân công	1.208.029.771.574	1.172.635.906.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.063.314.562	548.626.327.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.317.493.430	388.629.423.316
Chi phí khác bằng tiền	1.048.993.952.986	1.083.514.681.820
<b>Cộng</b>	<b>4.317.166.899.101</b>	<b>4.095.303.176.489</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

<b>a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	4.498.769.735.281	4.560.925.840.894
Tổng chi phí phát sinh trong năm	4.422.948.394.117	4.467.775.051.194
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	13.073.839.972	6.169.682.922
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	2.199.345.660	25.094.219.056
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	64.946.846.852	112.075.325.834
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.989.369.370	22.415.065.167
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	(5.594.859.143)	8.771.887.404
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.394.510.227</b>	<b>31.186.952.571</b>
<b>b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2.614.767.994	1.233.936.584
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<b>2.614.767.994</b>	<b>1.233.936.584</b>
--	----------------------	----------------------

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>65.812.062.943</b>	<b>60.729.900.545</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	65.812.062.943	60.729.900.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.464</b>	<b>1.351</b>

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.944.512.823.370
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.042.191.982.002
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	-

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2020</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.609.031.758	-	10.609.031.758
Phải thu khách hàng	386.178.836.827	-	386.178.836.827
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	5.174.029.965	36.458.492.431	41.632.522.396
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.930.587.461)	-	(6.930.587.461)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>395.031.311.089</b>	<b>36.458.492.431</b>	<b>431.489.803.520</b>
<b>Ngày 31/12/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	240.809.552.108	1.046.786.182.133	1.287.595.734.241
Phải trả người bán	545.199.647.487	-	545.199.647.487
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.203.646.454	-	10.203.646.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>796.212.846.049</b>	<b>1.046.786.182.133</b>	<b>1.842.999.028.182</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(401.181.534.960)</b>	<b>(1.010.327.689.702)</b>	<b>(1.411.509.224.662)</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.500.826.062	-	8.500.826.062
Phải thu khách hàng	298.186.796.921	-	298.186.796.921
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	9.484.745.275	34.841.079.556	44.325.824.831
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.660.934.635)	-	(5.660.934.635)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>310.511.433.623</b>	<b>34.841.079.556</b>	<b>345.352.513.179</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	175.594.674.882	1.209.680.217.991	1.385.274.892.873
Phải trả người bán	234.970.335.421	-	234.970.335.421
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.163.787.877	-	26.163.787.877
<b>Tổng cộng</b>	<b>436.728.798.180</b>	<b>1.209.680.217.991</b>	<b>1.646.409.016.171</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(126.217.364.557)</b>	<b>(1.174.839.138.435)</b>	<b>(1.301.056.502.992)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	391.352.866.792	307.671.542.196	384.422.279.331	302.010.607.561
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	10.609.031.758	8.500.826.062	10.609.031.758	8.500.826.062
<b>Tổng cộng</b>	<b>401.961.898.550</b>	<b>316.172.368.258</b>	<b>395.031.311.089</b>	<b>310.511.433.623</b>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	1.287.595.734.241	1.385.274.892.873	1.287.595.734.241	1.385.274.892.873
<i>Phải trả khác</i>	545.199.647.487	234.970.335.421	545.199.647.487	234.970.335.421
	10.203.646.454	26.163.787.877	10.203.646.454	26.163.787.877
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.842.999.028.182</b>	<b>1.646.409.016.171</b>	<b>1.842.999.028.182</b>	<b>1.646.409.016.171</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,5% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Hòa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,01%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyến	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty than Nam Mẫu -TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP Vật Tư - TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Ông Bí - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội, Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CN CTCP TVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí than-KS VN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Sản Xuất và kinh doanh Vật Tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	Hà Nội	Cổ đông lớn	4,96%
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập	4.413.600.000	4.551.412.000

Số dư tại ngày 31/12/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua, bán nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Tài sản mua nội bộ Tập đoàn

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TRẦN THỊ THU THẢO**

**GIÁM ĐỐC**



**PHẠM VĂN MINH**

**TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	<b>Tổng</b>	<b>11.127.747.640</b>	<b>916.934.375.832</b>
1	<b>Công ty CP Giám định - Vinacomin</b>	<b>14.644.000</b>	<b>2.076.022.090</b>
	Dịch vụ	14.644.000	2.076.022.090
2	<b>Công ty than Nam Mẫu - TKV</b>	-	<b>135.728.641</b>
	Dịch vụ	-	135.728.641
3	<b>Công ty than Khe Chàm - TKV</b>	-	<b>240.672.000</b>
	Dịch vụ	-	240.672.000
4	<b>Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin</b>	-	<b>1.171.890.000</b>
	Dịch vụ	-	1.171.890.000
5	<b>Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê</b>	-	<b>5.477.408.092</b>
	Dịch vụ	-	5.477.408.092
6	<b>Ban QLĐA chuyên ngành mỏ than TKV</b>	-	<b>79.541.454</b>
	Dịch vụ	-	79.541.454
7	<b>Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai</b>	-	<b>20.530.636.620</b>
	Vật tư, nhiên liệu	-	20.530.636.620
8	<b>Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin</b>	-	<b>4.909.557.437</b>
	Vật tư	-	1.773.175.000
	Dịch vụ	-	3.136.382.437
9	<b>Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin</b>	-	<b>25.154.957.500</b>
	Vật tư	-	8.904.957.500
	Dịch vụ	-	16.250.000.000
10	<b>Công ty than Uông Bí - TKV</b>	<b>4.745.798.372</b>	<b>343.303.281.846</b>
	Dịch vụ	4.745.798.372	343.303.281.846
11	<b>Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin</b>	-	<b>718.719.664</b>
	Dịch vụ	-	718.719.664
12	<b>Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin</b>	-	<b>4.059.019.430</b>
	Dịch vụ	-	4.059.019.430
13	<b>Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI</b>	-	<b>32.010.290.185</b>
	Vật tư	-	28.504.081.507
	Dịch vụ	-	3.506.208.678
14	<b>Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin</b>	-	<b>6.095.419.400</b>
	Vật tư	-	6.095.419.400
15	<b>Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI</b>	-	<b>1.795.675.695</b>
	Dịch vụ	-	1.795.675.695
16	<b>Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin</b>	-	<b>18.513.772.246</b>
	Vật tư	-	7.560.852.200
	Dịch vụ	-	10.952.920.046
17	<b>Bệnh viện Than - Khoáng sản</b>	-	<b>332.505.579</b>
	Dịch vụ	-	332.505.579
18	<b>Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV</b>	-	<b>17.232.889.700</b>
	Vật tư	-	17.232.889.700
19	<b>Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin</b>	-	<b>10.037.534.431</b>

**TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Vật tư	-	9.180.980.900
	Dịch vụ	-	856.553.531
<b>20</b>	<b>Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin</b>	-	<b>3.492.092.172</b>
	Vật tư	-	66.000.000
	Dịch vụ	-	3.426.092.172
<b>21</b>	<b>Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMl</b>	-	<b>4.897.258.165</b>
	Dịch vụ	-	4.897.258.165
<b>22</b>	<b>Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả</b>	-	<b>5.174.663.869</b>
	Dịch vụ	-	5.174.663.869
<b>23</b>	<b>Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh</b>	-	<b>40.898.593.900</b>
	Vật tư	-	40.896.993.900
	Dịch vụ	-	1.600.000
<b>24</b>	<b>Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai</b>	-	<b>874.352.737</b>
	Dịch vụ	-	874.352.737
<b>25</b>	<b>Công ty CP Cơ điện Uông Bí-Vinacomin</b>	-	<b>26.509.121.647</b>
	Vật tư	-	24.507.739.000
	Dịch vụ	-	2.001.382.647
<b>26</b>	<b>Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin</b>	-	<b>2.194.524.564</b>
	Dịch vụ	-	2.194.524.564
<b>27</b>	<b>Công ty Xây lắp mỏ - TKV</b>	<b>988.957.668</b>	<b>54.960.507.903</b>
	Dịch vụ	988.957.668	54.960.507.903
<b>28</b>	<b>Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin</b>	-	<b>297.831.600</b>
	Dịch vụ	-	297.831.600
<b>29</b>	<b>Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin</b>	-	<b>2.420.000.000</b>
	Vật tư	-	2.420.000.000
<b>30</b>	<b>Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng</b>	-	<b>8.188.364.000</b>
	Vật tư	-	8.188.364.000
<b>31</b>	<b>Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV</b>	<b>1.408.141.836</b>	<b>34.854.666.534</b>
	Vật tư	-	684.431.100
	Dịch vụ	1.408.141.836	34.170.235.434
<b>32</b>	<b>Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMl</b>	-	<b>361.008.000</b>
	Dịch vụ	-	361.008.000
<b>33</b>	<b>Công ty TNHH tư vấn đầu tư than Uông Bí</b>	-	<b>1.928.925.627</b>
	Dịch vụ	-	1.928.925.627
<b>34</b>	<b>Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin</b>	-	<b>112.121.183.282</b>
	Vật tư	-	112.121.183.282
<b>35</b>	<b>Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin</b>	-	<b>177.250.000</b>
	Dịch vụ	-	177.250.000
<b>36</b>	<b>Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV</b>	-	<b>96.539</b>
	Dịch vụ	-	96.539
<b>37</b>	<b>Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMl</b>	-	<b>5.958.034.200</b>
	Vật tư	-	5.958.034.200

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
38	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	74.459.943.303
	Dịch vụ	-	74.459.943.303
39	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.144.142.217
	Dịch vụ	-	1.144.142.217
40	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	1.327.103.638	15.066.247.461
	Dịch vụ	1.327.103.638	15.066.247.461
41	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	2.606.597.126	10.631.859.413
	Dịch vụ	2.606.597.126	10.631.859.413
42	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-
	Dịch vụ	-	-
43	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	16.330.859.089
	Dịch vụ	28.800.000	16.330.859.089
44	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	-	117.327.600
	Dịch vụ	-	117.327.600
45	Công ty CP Than Núi Béo	7.705.000	-
	Vật tư, thiết bị	7.705.000	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

**BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.840.811,81	4.473.067.126.784
	Than	2.840.811,81	4.473.067.126.784
	Phân Xưởng Đời sống Công ty	79,79	41.652.469
	Than	79,79	41.652.469
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.840.892</b>	<b>4.473.108.779.253</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331	344
<b>A</b>	<b>PHẢI THU</b>	<b>386.145.604.712</b>	-	-	-
<b>I</b>	<b>NGẮN HẠN</b>	<b>386.145.604.712</b>	-	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	386.145.604.712	-	-	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>ĐẦU TƯ</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>NGẮN HẠN</b>	-	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>PHẢI TRẢ</b>	-	-	<b>266.013.934.957</b>	-
<b>I</b>	<b>NGẮN HẠN</b>	-	-	<b>266.013.934.957</b>	-
	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	540.678.674	-
	Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	-	33.896.738	-
	Công ty than Khe Châm - TKV	-	-	-	-
	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	-	-	709.929.000	-
	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	-	2.778.983.292	-
	Ban QLDÁ chuyên ngành mỏ than TKV	-	-	87.495.600	-
	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	-	4.251.670.775	-
	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	-	-	2.989.454.882	-
	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	-	-	3.395.539.400	-
	Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	89.405.499.093	-
	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	-	-	432.256.804	-
	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	-	-	2.151.216.704	-
	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	3.757.760.126	-
	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	-	-	1.707.293.500	-
	Cty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	-	-	1.975.243.264	-
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	7.703.145.264	-
	Bệnh viện than-khoáng sản	-	-	332.505.579	-
	CN Hà nội, Công ty CP vật tư - TKV	-	-	7.325.522.600	-
	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	4.043.545.914	-
	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	2.111.654.375	-
	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	-	-	4.073.872.731	-



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331	344
	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	490.734.481	-
	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	5.253.981.332	-
	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	2.413.977.020	-
	CN ĐCĐNT-KSVN-Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	21.990.748.805	-
	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	-	-	3.217.217.743	-
	Công ty TNHH tư vấn đầu tư than Uông Bí	-	-	773.418.855	-
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	-	-	15.476.479.600	-
	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	68.100.000	-
	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	-	-	927.177.900	-
	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	57.973.622.402	-
	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	1.062.825.739	-
	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	-	-	13.445.149.566	-
	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	1.836.448.052	-
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.276.889.147	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nhieu*

*LT*

**NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN**

**TRẦN THỊ THU THẢO**

**GIÁM ĐỐC**



**PHẠM VĂN MINH**

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HD	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ngày/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quan lý, bán hàng)	Số hiệu Hóa đơn	Ngày	Đơn vị tính: Đồng		
													1	2	3
A	B														
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDGB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		101.738.216.475	100.694.544.486	11.694.980.755	88.999.563.731									
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomin		15.668.423.672	15.668.423.672	1.590.804.019	14.077.619.653									
1.1	Máy móc, thiết bị		11.504.423.672	11.504.423.672	1.113.212.539	10.391.211.133									
	Sàng rung năng suất 215t/h ST215	1	721.000.000	721.000.000	35.994.624	685.005.376	29/10/20	7	6,83	SXKD	0000313	28/08/20			
	Sàng rung 180 tấn/h SR180	1	355.000.000	355.000.000	5.407.706	349.592.294	15/12/20	6	5,96	SXKD	0000313	28/08/20			
	Sàng rung khử nước kiểu độc ngược	1	809.671.252	809.671.252	83.216.212	726.455.040	10/09/20	6	5,99	SXKD	0000325	19/09/20			
	Cải tạo sàng tách cám thứ cấp	1	85.665.622	85.665.622	8.804.522	76.861.100	10/09/20	6	5,99	SXKD	0000325	19/09/20			
	Cải tạo sàng rửa cám	1	604.849.556	604.849.556	62.165.094	542.684.462	10/09/20	6	5,99	SXKD	0000325	19/09/20			
	Sàng công đá mặt dốc	2	8.653.976.130	8.653.976.130	889.436.434	7.764.539.696	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000325	19/09/20			
	Sàng công tính tách nước	1	274.261.112	274.261.112	28.187.947	246.073.165	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000325	19/09/20			
1.2	Phương tiện vận tải		4.164.000.000	4.164.000.000	477.591.480	3.686.408.520									
	Giồng chờ than 3 tấn	120	4.164.000.000	4.164.000.000	477.591.480	3.686.408.520	28/08/20	6	5,66	SXKD	0000312	28/08/20			
2	Viên cơ khí năng lượng và mỏ-Vinacomin		596.308.521	1.098.278.088	56.439.290	1.041.838.798									
2.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		596.308.521	1.098.278.088	56.439.290	1.041.838.798									
	Bảng tải 201 (B650 sáng tuyến)	1	203.300.805	425.713.954	21.876.967	403.836.987	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000353	27/08/20			
	Bảng tải 202 (B650 sáng tuyến)	1	393.007.716	672.564.134	34.562.323	638.001.811	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000353	27/08/20			
3	Công ty Cổ phần Cơ điện Ông Bí - Vinacomin		10.784.900.000	10.784.900.000	663.977.072	10.120.922.928									
3.1	Máy móc, thiết bị		3.020.000.000	3.020.000.000	43.297.492	2.976.702.508									
	Máy xúc đá hàm lò XD-0.32	2	3.020.000.000	3.020.000.000	43.297.492	2.976.702.508	16/12/20	6	5,96	SXKD	0000338	16/10/20			
3.2	Phương tiện vận tải		7.764.900.000	7.764.900.000	620.679.580	7.144.220.420									
	Máng cào than MC80/15	5	1.702.500.000	1.702.500.000	97.634.410	1.604.865.590	30/10/20	6	5,83	SXKD	0000249	17/08/20			
	Song loan chờ người TCN.GCH-18.900-00L	20	2.800.000.000	2.800.000.000	275.268.820	2.524.731.180	28/08/20	7	6,66	SXKD	0000218	30/07/20			
	Toa xe cứu thương	12	1.862.400.000	1.862.400.000	110.141.940	1.752.258.060	28/10/20	6	5,82	SXKD	0000310	24/09/20			
	Song loan chờ người TCN.GCH-18.900-00L	10	1.400.000.000	1.400.000.000	137.634.410	1.262.365.590	28/08/20	7	6,66	SXKD	0000258	25/09/20			
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacomin		74.688.584.282	73.142.942.726	9.383.760.374	63.759.182.352									



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ngày/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	Số hiệu Ngày	Đơn vị tính: Đồng
<b>4.1</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>		<b>69.227.054.282</b>	<b>67.681.412.726</b>	<b>9.308.255.349</b>	<b>58.373.157.377</b>							
	Tổ máy phát điện diesel 2500KVA	1	32.156.387.009	32.156.387.009	3.210.699.163	28.945.687.846	26/08/20	7	6,65	SXKD	0000695	26/08/20	
	Máy khoan thăm dò hầm lò WD-02EA	1	1.495.600.000	1.454.359.993	561.414.235	892.945.758	14/01/20	5	4,04	SXKD	0000269	13/12/20	
	Máy khoan thăm dò hầm lò KD-200	1	378.000.000	366.076.944	141.313.573	224.763.371	14/01/20	5	4,04	SXKD	0000269	13/12/20	
	Máy cấp đá P-60B	1	222.727.273	222.727.273	3.831.867	218.895.406	16/12/20	5	4,96	SXKD	0000807	04/11/20	
	Máy xúc lật hồng ZCY45R (HL0,45m3)	3	4.408.500.000	4.405.500.000	915.365.001	3.490.134.999	24/06/20	5	4,48	SXKD	0000525	22/05/20	
	Máy xúc lật hồng ZCY45R (HL0,45m3)	1	1.454.500.000	1.454.500.000	25.023.656	1.429.476.344	16/12/20	5	4,96	SXKD	0000807	04/11/20	
	Máy xúc lật hồng ZCY-60R (HL0,6m3)	1	1.532.540.000	1.532.540.000	318.427.756	1.214.112.244	24/06/20	5	4,48	SXKD	0000525	22/05/20	
	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45	1	12.007.800.000	10.481.354.640	3.484.392.986	6.996.961.654	02/01/20	6	5,00	SXKD	0000317	02/01/20	
	Máy chuyên tải, mã hiệu B650	1	856.000.000	880.645.360	292.759.345	587.886.015	02/01/20	6	5,00	SXKD	0000317	02/01/20	
	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45	1	10.189.000.000	10.189.000.000	164.338.710	10.024.661.290	14/12/20	6	5,95	SXKD	0000883	14/12/20	
	Máy chuyên tải, mã hiệu B650	1	826.000.000	826.000.000	13.322.581	812.677.419	14/12/20	6	5,95	SXKD	0000883	14/12/20	
	Cửa gió tự động (MH:CGTD-CG/19)	4	3.700.000.000	3.712.321.507	177.366.476	3.534.955.031	18/11/20	5	4,88	SXKD	0000883	14/12/20	
<b>4.2</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>		<b>5.461.530.000</b>	<b>5.461.530.000</b>	<b>75.505.025</b>	<b>5.386.024.975</b>							
	Tàu điện ắc quy 8 tấn CTL8/9GB	5	5.461.530.000	5.461.530.000	75.505.025	5.386.024.975	14/12/20	7	6,95	SXKD	0000884	14/12/20	
<b>4</b>	<b>Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomin</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>							
<b>4.1</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>							
	Sàng rung năng suất 215t/h SR215	1											
	Cáp liệu lặc 570T/h CLL-570	1											
<b>B</b>	<b>TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo</b>		<b>9.303.400.000</b>										

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm )	Thời gian trích KH tài (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	Số hiệu	Ngày
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacominn		195.000.000										
1.1	Máy móc, thiết bị		195.000.000										
	Cấp liệu lác phòng nổ mã hiệu CLL-570	1	195.000.000									0000439	16/12/20
2	Công ty Cổ phần Cơ điện Ông Bí - Vinacominn		3.608.800.000										
2.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		3.608.800.000										
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	32	1.110.400.000									0000367	30/10/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	20	694.000.000									0000367	30/10/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	20	694.000.000									0000425	03/12/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	32	1.110.400.000									0000425	03/12/20
3	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacominn		5.499.600.000										
3.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		5.499.600.000										
	Toàn thủy lực Phòng nổ trọn bộ	1	5.499.600.000										
	<b>Cộng</b>		<b>111.041.616.475</b>	<b>100.694.544.486</b>	<b>11.694.980.755</b>	<b>88.999.563.731</b>							

LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Bích Nhiên*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Thị Thu Thảo*

TRẦN THỊ THU THẢO

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

